

Đề thi giữa học kì II lớp 7

Đề 1

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ	3	0	5	0	0	2	0		60
		Tùy bút, tản văn									
2	Viết	Thuyết minh về quy tắc, luật lệ trong trò chơi hay hoạt động	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
		Kể lại sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử									
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ (thơ bốn chữ, năm chữ)	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Xác định được số từ, phó từ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng.	3 TN	5TN	2 TL	

		Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu. Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, cảnh vật, con người, sự kiện được tái hiện trong tùy bút, tản văn. - Nhận biết được cái tôi, sự kết hợp giữa chất tự sự, trữ tình, nghị luận, đặc trưng ngôn ngữ của tùy bút, tản văn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Phân tích được nét riêng về cảnh vật, con người được tái hiện trong tùy bút, tản văn. - Hiểu và lí giải được những trạng thái tình cảm, cảm xúc của người viết được thể hiện qua văn bản. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán				
--	--	--	--	--	--	--

			Viết thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm về nhân vật, sự việc trong tùy bút, tản văn. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm, thông điệp của tác giả trong tùy bút, tản văn.				
2	Viết	Viết bài văn thuyết minh về luật lệ trong trò chơi kéo co.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh dùng để giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. Giải thích được rõ ràng các quy định về một hoạt động, trò chơi/ hướng dẫn cụ thể theo đúng một quy trình nào đó đối với một trò chơi hay một hoạt động.	1*	1*	1*	1 TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II
Môn Ngữ văn lớp 7
(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề.)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

ÁNH TRẮNG

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỷ*

*Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa*

*Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường*

*Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn*

*Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng*

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.*

(Ánh trăng, Nguyễn Duy, NXB Tác phẩm mới, 1984)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ *Ánh trăng* được làm theo thể thơ nào?

- A. Bốn chữ
- B. Tự do

C. Năm chữ

D. Lục bát

Câu 2. Khi gặp lại vầng trăng trong một tình huống đột ngột, nhà thơ đã có cảm xúc như thế nào?

A. Rưng rưng

B. Lo âu

C. Ngại ngùng

D. Vô cảm

Câu 3. Trong bài thơ trên, tác giả nhắc tới những thời điểm nào?

A. Hồi nhỏ

B. Hồi về thành phố

C. Hồi nhỏ, hồi chiến tranh và hồi về thành phố.

D. Hồi chiến tranh.

Câu 4. Từ tri kỉ trong câu “*vầng trăng thành tri kỉ*” có nghĩa là gì?

A. Người bạn rất thân, hiểu rõ lòng mình

B. Biết được giá trị của người nào đó

C. Người có hiểu biết rộng

D. Biết ơn người khác đã giúp đỡ mình

Câu 5. Từ “*ngờ*” trong câu “*ngờ không bao giờ quên*” đồng nghĩa với từ nào?

A. Nói

B. Bảo

C. Thấy

D. Nghĩ

Câu 6. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ “*như là đồng là bể- như là sông là rừng*”?

A. Nhân hóa

B. So sánh

C. Nói quá

D. Nói giảm, nói tránh

Câu 7. Hình ảnh “*trăng cứ tròn vành vạnh*” tượng trưng cho điều gì?

A. Hạnh phúc viên mãn, tròn đầy.

B. Hình ảnh của quá khứ nghĩa tình, vẫn tròn đầy, trọn vẹn.

C. Thiên nhiên, vạn vật luôn tuần hoàn.

D. Cuộc sống hiện tại no đủ, sung sướng.

Câu 8. Vì sao đến cuối bài thơ, tác giả lại “*giật mình*” ?

A. Vì tác giả chợt nhận ra sự vô tình của mình và thấy cần phải trân trọng những gì đã qua.

B. Vì tác giả vốn hay bị giật mình trước những tình huống bất ngờ.

C. Vì vầng trăng đã gợi lại kỉ niệm xưa.

D. Vì bất ngờ “*ta*” gặp lại vầng trăng xưa.

Trả lời câu hỏi / Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Câu chuyện trong bài thơ *Ánh trăng* muốn nhắc nhở chúng ta điều gì về thái độ sống?

Câu 10. Em hãy tìm một câu tục ngữ diễn tả chính xác nội dung của chủ đề tác phẩm.

II. LÀM VĂN (4.0 điểm)

Em hãy viết một bài văn thuyết minh về luật lệ trong trò chơi kéo co.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II
MÔN NGỮ VĂN LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	Bài thơ gợi lên những suy nghĩ về đạo lý, lẽ sống của người Việt ta. Câu chuyện trong bài thơ nhắc nhở chúng ta đừng bao giờ quên quá khứ, đừng bao giờ trở thành kẻ vô tình, bạc bẽo.	1
	10	Tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn”	1
II		VIẾT	4.0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh.</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.</i>	0,25
		<i>c. Thuyết minh về luật lệ trong trò chơi kéo co. Học sinh có thể thuyết minh theo nhiều cách khác nhau nhưng vẫn đảm bảo được các yêu cầu sau:</i>	
		- Giới thiệu được trò chơi. - Miêu tả cách chơi (quy tắc). - Miêu tả luật chơi. - Nêu tác dụng của trò chơi. <i>Nêu ý nghĩa của trò chơi.</i>	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt</i>	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, tri thức chính xác, cô đọng, miêu tả sinh động hấp dẫn.</i>	0,5

Đề 2

TRƯỜNG THCS THỌ NGHIỆP
TỔ KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điể m
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao

1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng;	3TN	5TN	2TL	

			nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản...) Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện				1TL*

			được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

RÙA VÀ THỎ

Ở một khu rừng nọ, có một chú thỏ lúc nào cũng chỉ thích khoác lác về tài chạy nhanh như gió của mình. Gặp ai chú ta cũng phải khoe khoang:

- Tớ chạy rất nhanh. Tớ là nhanh nhất đấy!

Một mỗi khi ngày nào cũng phải nghe những lời khoe khoang của thỏ và chế nhạo mình chậm chạp, Rùa đưa ra lời thách thức thỏ chạy thi với mình. Tất cả các loài động vật trong rừng đều rất ngạc nhiên khi nghe tin này, và chúng tập trung rất đông để xem rùa và thỏ chạy thi.

Hai bạn thỏ và rùa đứng ở vạch xuất phát sẵn sàng cho cuộc đua. Tất cả động vật trong rừng đồng thanh hô to “1... 2... 3... bắt đầu!”. Thỏ chạy vụt đi rất nhanh, loáng một cái quay lại đã không thấy bóng dáng rùa đâu. Thỏ cười khẩy và quyết định dừng lại để nghỉ ngơi. Nó quay lại nhìn con rùa và mỉa mai:

- Đúng là chậm như rùa, làm sao mà thắng nổi thỏ ta chứ !

Nói đoạn thỏ vươn mình rồi nằm dài ra đường để ngủ.

- Còn lâu nó mới đuổi kịp mình, cứ ngủ một giấc cho sướng đã - Thỏ ta thầm nghĩ.

Trong lúc đó, rùa vẫn miệt mài chạy, chạy, chạy mãi không bao giờ dừng. Cho đến lúc rùa vượt qua chỗ thỏ đang nằm ngủ và gần chạm tới vạch kết thúc.

Động vật trong rừng hò hét cổ vũ rất lớn cho rùa, thỏ giật mình tỉnh giấc. Nó lại còn vươn người và ngáp một cách lười biếng rồi mới bắt đầu chạy trở lại, nhưng đã quá muộn. Rùa đã cán đích trước và chiến thắng cuộc đua bằng tinh thần chăm chỉ và nghiêm túc của mình. Thỏ vô cùng xấu hổ và lủi tít vào trong rừng sâu, chẳng còn mặt mũi nào để gặp mọi người.

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính truyện ngụ ngôn Rùa và Thỏ ?

- A. Tự sự. B. Miêu tả. C. Biểu cảm. D. Nghị luận.

Câu 2. Nhân vật chính truyện ngụ ngôn Rùa và Thỏ ?

- A. Rùa. B. Rùa và Thỏ. C. Thỏ. D. Động vật trong rừng

Câu 3. Vì sao có cuộc chạy thi giữa Rùa và Thỏ ?

- A. Rùa thích chạy thi với Thỏ
B. Thỏ thách Rùa chạy thi
C. Thỏ chê Rùa chậm chạp khiến Rùa quyết tâm chạy thi.
D. Rùa muốn thách Thỏ chạy thi với mình.

Câu 4. Công dụng dấu chấm lửng trong câu: Tất cả động vật trong rừng đồng thanh hô to “1... 2... 3... bắt đầu!” ?

- A. Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng
- B. Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm
- C. Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 5. Để thể hiện những hành động sai lầm của một nhân vật nào đó, tác giả truyện ngụ ngôn thường đặt nhân vật ấy trước một tình huống có nhiều nguy cơ phạm sai lầm. Tình huống đó trong văn bản Rùa và Thỏ là gì?

- A. Gặp ai chú ta cũng phải khoe khoang.
- B. Rùa đưa ra lời thách thức thỏ chạy thi với mình.
- C. Còn lâu nó mới đuổi kịp mình, cứ ngủ một giấc cho sướng đã - Thỏ ta thầm nghĩ.
- D. Hai bạn thỏ và rùa đứng ở vạch xuất phát sẵn sàng cho cuộc đua.

Câu 6. Thỏ thể hiện những đặc điểm gì của nhân vật trong truyện ngụ ngôn?

- A. tự cao, tự đại, ngạo nghễ .
- B. chủ quan, bảo thủ, phiến diện.
- C. tự cao, tự đại, chủ quan .
- D. không lắng nghe ý kiến của người khác .

Câu 7: Vì sao Thỏ thua Rùa

- A. Rùa chạy nhanh hơn Thỏ.
- B. Rùa cố gắng còn Thỏ chủ quan, coi thường Rùa.
- C. Rùa dùng mưu mà Thỏ không biết.
- D. Rùa vừa chạy vừa chơi mà vẫn tới đích trước.

Câu 8. Ghép cột A với cột B sao cho phù hợp với truyện ngụ ngôn ?

Cột A	Cột B
1. Nhân vật	a) Suy nghĩ/ hành động/ lời nói... ẩn chứa những bài học sâu sắc.
2. Hành động	b) Xoay quanh một hành vi ứng xử, một quan niệm, một nhận thức phiến diện, sai lầm,... có tính chất cường điệu, tạo một ấn tượng rõ rệt, hướng đến một bài học, một lời khuyên,...
3. Cốt truyện	c) Hiểu và tự đúc rút được bài học để tránh những sai lầm trong cuộc sống.
4. Bài học	d) Là loài vật, đồ vật, con người.

1+ ...

2+...

3+...

4+...

Câu 9. Nêu ý nghĩa truyện ngụ ngôn Rùa và Thỏ?

Câu 10. Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc câu chuyện trên?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Hiện nay bạo lực học đường đang trở thành mối lo ngại cho tất cả mọi người, nhiều bạn trẻ bị bạo lực học đường dẫn đến những hậu quả vô cùng nghiêm trọng. Em hãy viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về bạo lực học đường ở học sinh hiện nay ?

----- Hết -----

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	B	0,5
	3	C	0,5
	4	D	0,5
	5	C	0,5
	6	C	0,5
	7	B	0,5
	8	1+ ... d 2+... a 3+... b 4+...c	0,5
	9	- Nêu được ý nghĩa truyện ngụ ngôn Rùa và Thỏ: + Ca ngợi những con người có ý chí, kiên trì, bền bỉ, cần cù và chịu khó. + Lên án những người lười biếng, khoe khoang, tự cao, kiêu ngạo, xem bản thân là giỏi nhất và xem thường người khác.	1,0
	10	- HS nêu được 1 trong số bài học bài học sau. + Chậm mà ổn định sẽ chiến thắng nhanh mà ẩu đoảng. + Chỉ cần chúng ta kiên trì, chắc chắn sẽ thành công. <i>Lưu ý: Chấp nhận nhiều cách diễn đạt khác nhau xong hợp lý.</i>	1,0

II		VIẾT	4,0
	Nhận biết	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Bạo lực học đường</i>	0,25
	Thông hiểu	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	2,5
	Vận dụng	- Mô tả hiện trạng bạo lực học đường; các hình thức bạo lực học đường; thể hiện thái độ phê phán hiện tượng này. - Lí giải nguyên nhân và hậu quả của hiện tượng bạo lực học đường. - Nêu giải pháp để ngăn chặn hiện tượng này. - Mở rộng. - Rút ra bài học cho bản thân	
	Vận dụng cao	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.</i>	0,5

Đề 3

TRƯỜNG THCS XUÂN CHÂU
TỔ KHXH

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7
Thời gian làm bài: 90 phút

MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 (THỜI GIAN: 90 PHÚT)

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổn g % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	TNK Q	T L	

1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/Đơ n vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng

							cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ) và giải nghĩa được từ dựa vào ngữ cảnh văn bản. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được quan điểm, sự lựa chọn của mình và lí giải hợp lí phù hợp với chủ đề lòng biết ơn.	3TN	5TN	2TL	

2	Viết	Viết một bài văn trình bày ý kiến của em về vấn đề đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy.	-Nhận biết: Nhận biết được kiểu bài văn NL và nội dung nghị luận. -Thông hiểu: +Hiểu được bố cục, cách làm bài văn NL. +Hiểu được nội dung NL. -Vận dụng: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống: Đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy. -Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và dẫn chứng đa dạng.	1*	1*	1*	1TL*
Tổng số				3TN 1*TL	5 TN 1*TL	2TL 1*TL	1* TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60%		40%	

* **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TRƯỜNG: THCS XUÂN CHÂU

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ II

PHẦN I: ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau rồi thực hiện các yêu cầu bên dưới:

ĐÀN KIẾN ĐÈN ƠN

Trong khu rừng nọ, một đàn kiến sa vào vũng nước. Ở trên cành cây gần bên, có một chú chim nhỏ vừa ra khỏi tổ, thấy động lòng thương, chú bay vụt ra nhặt mấy cọng rác thả xuống làm cầu cho đàn kiến đi qua.

Ngày tháng trôi qua, chú chim ấy cũng không còn nhớ đến đàn kiến nọ. Loài chim nhỏ này rất thích làm tổ trên cành sơn trà bởi vì cành cây tua tủa những gai nhọn hoắt. Sơn trà dùng gai làm vũ khí chống kẻ thù và khi ấy sơn trà che chở luôn cho cả tổ chim.

Mèo, quạ to xác nhưng khó mà len lỏi vào giữa những mũi gai sắc nhọn để đến được gần tổ chim. Nhưng một hôm con mèo rừng xám bất chấp gai góc cứ tìm cách lần mò tới gần tổ chim nọ. Bỗng từ đâu có một đàn kiến dày đặc đã nhanh chóng tản đội hình ra khắp cành sơn trà nơi có tổ chim đang ở. Mèo rừng hốt hoảng bỏ chạy ngay bởi nó nhớ có lần kiến lọt vào tai đốt đau nhói.

Đàn kiến bị sa vào vũng nước ngày ấy đã không quên ơn chú chim đã làm cầu cứu thoát mình khỏi vũng nước.

Nguồn: Đàn kiến đền ơn - Kho Tàng Truyện Ngụ ngôn Chọn Lọc

1. Lựa chọn đáp án đúng nhất cho các câu từ 1 đến 8:

Câu 1. Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ nhất, số ít.
- B. Ngôi thứ nhất, số nhiều.
- C. Ngôi thứ hai.
- D. Ngôi thứ ba.

Câu 2. Trong đoạn văn thứ nhất, đàn kiến đã rơi vào hoàn cảnh nào?

- A. Gặp mèo rừng xám.
- B. Sa vào vũng nước.
- C. Gặp những mũi gai nhọn hoắt.
- D. Gặp quạ to xác.

Câu 3. Trong các câu sau, câu nào có trạng ngữ?

- A. Ngày tháng trôi qua, chú chim ấy cũng không còn nhớ đến đàn kiến nọ.
- B. Loài chim nhỏ này rất thích làm tổ trên cành sơn trà bởi vì cành cây tua tủa những gai nhọn hoắt.

C. Sơn trà dùng gai làm vũ khí chống kẻ thù và khi ấy sơn trà che chở luôn cho cả tổ chim.

D. Mèo, quạ to xác nhưng khó mà len lỏi vào giữa những mũi gai sắc nhọn để đến được gần tổ chim.

Câu 4. Vì sao chú chim lại chọn cây sơn trà để xây tổ?

A. Vì cành cây sơn trà tua tủa rất nhiều gai nhọn hoắt có thể làm vũ khí chống kẻ thù.

B. Vì cây sơn trà có quả rất ngon và chú chim này rất thích chúng

C. Vì gần cây sơn trà có vườn rau xanh với nhiều chú sâu béo tốt

D. Vì xung quanh cây sơn trà không có con mèo đáng ghét nào cả

Câu 5. Khi thấy đàn kiến sa vào vũng nước, chú chim đã nhặt mấy cọng rác thả xuống làm cầu cho đàn kiến đi qua. Điều đó thể hiện phẩm chất gì của chú chim?

A. Biết quan tâm, chia sẻ.

B. Biết giúp đỡ người khác.

C. Biết bảo vệ môi trường.

D. Biết ơn với người đã giúp đỡ mình.

Câu 6. Giải thích nghĩa của từ *len lỏi* trong câu văn sau: “Mèo, quạ to xác nhưng khó mà len lỏi vào giữa những mũi gai sắc nhọn để đến được gần tổ chim”.

A. Len lỏi là chậm rãi, từng bước một.

B. Len lỏi là tìm mọi cách chui vào.

C. Len lỏi là khéo léo qua những chật hẹp, khó khăn.

D. Len lỏi là len, lách một cách rất vất vả.

Câu 7: Sự việc nào sau đây **không** xuất hiện trong truyện?

A. Một đàn kiến sa vào vũng nước.

B. Chú chim bay vụt ra nhặt mấy cọng rác thả xuống làm cầu cho đàn kiến đi qua.

C. Mèo, quạ to xác nên dễ dàng đến được gần tổ chim.

D. Mèo rừng hốt hoảng bỏ chạy.

Câu 8. Chủ đề của câu chuyện trên là gì?

A. Lòng biết ơn.

B. Lòng nhân ái.

C. Lòng dũng cảm.

D. Lòng vị tha.

2. Trả lời câu hỏi / Thực hiện yêu cầu sau:

Câu 9. Hãy rút ra những bài học mà em tâm đắc nhất sau khi đọc tác phẩm.

Câu 10. Giả sử khi đàn kiến sa vào vũng nước, chú chim không giúp đỡ đàn kiến được. Theo em, khi chú chim gặp nạn, đàn kiến có giúp đỡ chú chim không? Vì sao?

II. VIẾT: (4.0 điểm)

Viết một bài văn trình bày ý kiến của em về vấn đề đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Phần I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	D	0,5
	2	B	0,5
	3	A	0,5
	4	A	0,5
	5	B	0,5
	6	D	0,5
	7	C	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được cụ thể bài học: + Biết giúp đỡ người khác	1,0

		+ Biết nhớ ơn những người đã giúp đỡ mình trong lúc khó khăn hoạn nạn.... + Giúp đỡ những người không may mắn gặp bất hạnh, giúp đỡ những người đã từng cứu mạng hay hỗ trợ chúng ta những lúc ta gặp khó khăn... <i>Lưu ý:</i> <i>Học sinh nêu được 1 bài học cho 0,5, 2 bài học cho 0,75 điểm. Nếu từ 3 bài học trở lên cho tối đa.</i> <i>HS có nhiều cách diễn đạt nhưng phải hướng về chủ đề lòng biết ơn.</i>	
	10	HS trình bày được quan điểm của mình và có lí giải thuyết phục. - Nêu được lựa chọn của mình đàn kiến có giúp đỡ chú chim không? - Giải thích được lí do vì sao lựa chọn câu trả lời như thế. (HS phải lí giải hợp lí theo từng quan điểm cá nhân.)	1,0
		VIẾT	4,0
Phần	Nhận biết	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề: vấn đề đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy.	0,25

II	Thông hiểu	c. Nghị luận về hiện tượng đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy. Học sinh có thể nghị luận theo nhiều cách khác nhau nhưng vẫn đảm bảo được các yêu cầu sau:	0,5
	Vận dụng	1. Mở bài: Giới thiệu về vấn đề cần nghị luận Vấn đề đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy. 2. Thân bài – Giải thích: Vì sao phải đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy. – Thực trạng: Việc đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy. – Tác dụng: Việc đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe đạp điện và xe máy. – Biện pháp: + Bản thân. + Gia đình. + Nhà trường và các tổ chức xã hội. - Phê phán, lên án, xử phạt nghiêm những trường hợp vi phạm 3. Kết bài - Khẳng định lại sự tán thành ý kiến. Mở rộng, kết luận lại vấn đề.	2,5
	Vận dụng cao	d. <i>Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.	0,25
		e. <i>Sáng tạo:</i> Nhận thức sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt sáng tạo, đảm bảo tính hoàn chỉnh	0, 25

		văn bản	
--	--	---------	--

Đề 4

TRƯỜNG: THCS XUÂN BẮC
TỔ KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

*Thời gian làm bài: 90 phút,
 (không kể thời gian giao đề)*

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA.

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

T T	Chương/	Nội dung/Đơn	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận	Thông	Vận	Vận

	Chủ đề	vị kiến thức		biết	hiểu	dụng	dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại của văn bản. - Nhận biết được lời của người kể trong truyện. Xác định được thành phần trạng ngữ trong câu Thông hiểu: - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Hiểu được nghĩa của từ Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - HS biết bày tỏ thái độ thông qua cách dạy con của người cha trong câu chuyện.	3TN	5TN	2TL	
2	Viết	Có ý kiến cho rằng: “Bạo lực học đường là một vấn nạn lớn,	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Viết đúng về				1TL*

	làm đau đầu các nhà quản lí giáo dục và các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Gây bức xúc và gây tâm lý hoang mang cho phụ huynh, thầy cô và học sinh”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?	nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản...) Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng		3TN	5TN	2 TL	1 TL	
Tỉ lệ %		20	40	30	10	
Tỉ lệ chung		60		40		

III. ĐỀ KIỂM TRA

PHÒNG GD - ĐT HUYỆN XUÂN TRƯỜNG **ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KÌ II**
TRƯỜNG THCS XUÂN BẮC **NĂM HỌC 2022 - 2023**
Môn Ngữ văn – lớp 7
(Thời gian làm bài 90 phút)

I. ĐỌC - HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CÂU CHUYỆN BÓ ĐŨA

Ngày xưa, ở một gia đình kia, có hai anh em. Lúc nhỏ, anh em rất hòa thuận. Khi lớn lên, anh có vợ, em có chồng, tuy mỗi người một nhà nhưng vẫn hay va chạm.

Thấy các con không yêu thương nhau, người cha rất buồn phiền. Một hôm, ông đặt một bó đũa và một túi tiền trên bàn, rồi gọi các con, cả trai, gái, dâu, rể lại và bảo:

- Ai bẻ gãy được bó đũa này thì cha thưởng túi tiền.

Bốn người con lần lượt bẻ bó đũa. Ai cũng cố hết sức mà không sao bẻ gãy được. Người cha bèn cởi bó đũa ra, rồi thông thả bẻ gãy từng chiếc một cách dễ dàng.

Thấy vậy, bốn người con cùng nói:

- Thưa cha, lấy từng chiếc mà bẻ thì có khó gì!

Người cha liền bảo:

- Đúng. Như thế là các con đều thấy rằng chia lẻ ra thì yếu, hợp lại thì mạnh. Vậy các con phải biết yêu thương, đùm bọc lẫn nhau. Có đoàn kết thì mới có sức mạnh.

(Theo Ngụ ngôn Việt Nam)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Câu chuyện bó đũa thuộc thể loại nào?

- A. Truyện truyền thuyết
- B. Truyện cổ tích
- C. Truyện ngụ ngôn
- D. Truyện cười

Câu 2. Câu chuyện được kể bằng lời của ai?

- A. Lời của người cha
- B. Lời của người kể chuyện
- C. Lời của người em gái
- D. Lời của người anh cả

Câu 3. Thấy anh em không yêu thương nhau, người cha có thái độ ra sao?

- A. Khóc thương
- B. Tức giận
- C. Thờ ơ
- D. Buồn phiền

Câu 4. Tại sao bốn người con không ai bẻ gãy được bó đũa?

- A. Họ chưa dùng hết sức để bẻ
- B. Không ai muốn bẻ cả
- C. Cầm cả bó đũa mà bẻ
- D. Bó đũa được làm bằng kim loại

Câu 5. Người cha đã làm gì để răn dạy các con?

- A. Cho thừa hưởng cả gia tài
- B. Lấy ví dụ về bó đũa
- C. Trách phạt
- D. Giảng giải đạo lý của cha ông

Câu 6. Trạng ngữ trong câu: “Lúc nhỏ, anh em rất hòa thuận.” bổ sung ý nghĩa gì?

- A. Thời gian
- B. Nơi chốn
- C. Cách thức
- D. Mục đích

Câu 7. Từ “đoàn kết” trái nghĩa với từ nào?

- A. Đùm bọc
- B. Chia rẽ
- C. Yêu thương
- D. Giúp đỡ

Câu 8. Nhận xét nào sau đây đúng với *Câu chuyện bó đũa*?

- A. Ca ngợi tình cảm cộng đồng bền chặt.
- B. Ca ngợi tình cảm anh, em đoàn kết, thương yêu nhau.
- C. Giải thích các bước bẻ đũa.
- D. Giải thích các hiện tượng thiên nhiên.

Câu 9. Qua câu chuyện trên, rút ra bài học mà em tâm đắc nhất?

Câu 10. Cách dạy con của người cha có gì đặc biệt?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Bạo lực học đường là một vấn nạn lớn, làm đau đầu các nhà quản lí giáo dục và các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Gây bức xúc và gây tâm lý hoang mang cho phụ huynh, thầy cô và học sinh”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5

	5	B	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	B	0,5
	9	HS có thể rút ra một trong số các bài học sau: - Bài học về sức mạnh của tình đoàn kết yêu thương - Lên án mạnh mẽ những kẻ sống ích kỉ chỉ nghĩ đến bản thân. - Bài học về giá trị tình thân....	1,0
	10	- HS chỉ ra được điều đặc biệt trong cách dạy con của người cha: tế nhị, tinh tế.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về bạo lực học đường	0,25
		<i>c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận</i> HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		- Nêu được vấn đề cần nghị luận: nêu khái quát về tình trạng bạo lực học đường hiện nay và biểu hiện của nó. - Giải thích được khái niệm bạo lực học đường là gì? + Bạo lực học đường là những hành vi thô bạo, thiếu đạo đức với bạn mình. + Cách cư xử thiếu văn minh, không có giáo dục của thế hệ học sinh. + Xúc phạm đến tinh thần và thể xác người khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng. - Hiện trạng của bạo lực học đường hiện nay + Hình thức: Xúc phạm, lăng mạ, xỉ nhục, đay nghiến, chà đạp nhân phẩm, làm tổn thương về mặt tinh thần con người thông qua lời nói. Đánh đập, tra tấn, hành hạ, làm tổn hại về sức khỏe, xâm phạm cơ thể con người thông qua những hành vi bạo lực. + Thực tế chứng minh: Chỉ cần một thao tác rất nhanh trên Google ta có thể tìm thấy hàng loạt các clip bạo lực của nữ sinh: nữ sinh Hưng Yên bị bạo hành, thêm một vụ bạo lực học đường vừa xảy ra ở Quảng Ninh... + Học sinh có thái độ không đúng mực với thầy cô giáo, dùng dao đâm bạn bè, thầy cô... + Lập nên các nhóm hội hoạt động đánh nhau có tổ chức. - Hậu quả của bạo lực học đường + Với người bị bạo lực: Bị ảnh hưởng về tinh thần và thể chất. Làm	2.5

	cho gia đình họ bị đau thương. Làm cho xã hội nghị luận, tranh cãi. + Với người gây ra bạo lực: Phát triển không toàn diện. Mọi người, xã hội chê trách. Ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống hiện tại và tương lai, sự nghiệp bị mất. - Giải pháp khắc phục nạn bạo lực học đường + Nhà trường cần nâng cao tầm quan trọng trong việc dạy bảo học sinh hiệu quả nhất, luôn quan sát, quan tâm về cả bên ngoài lẫn nhận thức của các em trong các vấn đề. + Cha mẹ nên chăm lo và quan tâm đến con cái nhiều hơn. + Tự bản thân có trách nhiệm xa lánh tình trạng này. - Khẳng định lại vấn đề	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25

Đề 5

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 (THỜI GIAN: 90 PHÚT)

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Văn bản	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

--	--	--	--

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA

HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Văn bản: <i>Người ăn xin</i>	Nhận biết: - Nhận biết được phương thức biểu đạt chính, nội dung. - Nhận biết được ngôi kể, nhân vật, người kể chuyện. - Nhận biết được từ láy, từ ghép, các biện pháp tu từ, Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, cảm xúc chủ đạo mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Giải thích nghĩa của một	3TN	5TN	2TL	

			số yếu tố Hán Việt thông dụng; hiểu nghĩa của câu văn... Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân.				
2	Viết	Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử mà em có dịp tìm hiểu.	Nhận biết: - Kiểu bài: tự sự, kể về sự việc có thật liên quan đến sự kiện, nhân vật lịch sử. - Đảm bảo cấu trúc của bài văn.(Mb, Tb, Kb). - Xác định đúng nhân vật, sự kiện, sự việc, ngôi kể, người kể chuyện. Thông hiểu: - HS xác định các nội dung cần có trong bài văn. Vận dụng: + Biết lựa chọn nhân vật, sự việc, sự kiện tiêu biểu để viết. + Trình bày sự việc hợp lí, hiệu quả. + Vận dụng các thao tác khi kể chuyện. + Vận dụng các phương	1*	1*	1*	1TL*

			thức biểu đạt linh hoạt: tự sự, biểu cảm. Vận dụng cao: + Sáng tạo, linh hoạt trong kể chuyện. + Văn viết có giọng điệu riêng. + Bố cục mạch lạc, lời văn trong sáng, dễ hiểu, tính hoàn chỉnh của văn bản.				
Tổng số				3TN 1*TL	5 TN 1*TL	2TL 1*TL	1* TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60%		40%	

* **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TRƯỜNG: THCS XUÂN TIẾN

**ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ
II**

TỔ: KHOA HỌC XÃ HỘI

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

*Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian
giao đề*

PHẦN I: ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

Người ăn xin

Lúc ấy, tôi đang đi trên phố. Một người ăn xin già lồm khồm đứng ngay trước mặt tôi. Đôi mắt ông lão đỏ đốm và giàn giụa nước. Đôi môi tái nhợt, áo quần tả tơi thảm hại... Chao

ôi! Cảnh nghèo đói đã gặm nát con người đau khổ kia thành xấu xí biết nhường nào! Ông già chìa trước mặt tôi bàn tay sưng húp, bẩn thỉu. Ông rên rĩ cầu xin cứu giúp.

Tôi lục tìm hết túi nọ túi kia, không có tiền, không có đồng hồ, không có cả một chiếc khăn tay. Trên người tôi chẳng có tài sản gì.

Người ăn xin vẫn đợi tôi. Tay vẫn chìa ra, run lấy bầy. Tôi chẳng biết làm cách nào. Tôi nắm chặt lấy bàn tay run rẩy kia:

- Ông đừng giận cháu, cháu không có gì để cho ông cả.

Người ăn xin nhìn tôi chăm chăm bằng đôi mắt ướt đầm. Đôi môi tái nhợt nở nụ cười và tay ông cũng xiết lấy tay tôi:

- Cháu ơi, cảm ơn cháu! Như vậy là cháu đã cho lão rồi. - Ông lão nói bằng giọng khàn đặc.

Khi ấy, tôi chợt hiểu rằng: cả tôi nữa, tôi cũng vừa nhận được chút gì của ông lão.

(Theo *Tuốc-ghe-nhép*)

Câu 1: Văn bản được viết theo phương thức biểu đạt chính nào? (NB)

A. Tự sự. B. Miêu tả. C. Biểu cảm. D. Nghị luận.

Câu 2: Cậu bé không có gì cho ông lão, nhưng ông lão lại nói: "Như vậy là cháu đã cho lão rồi". Em hiểu cậu bé đã cho ông lão cái gì? (TH)

A. Cậu đã cho ông thời gian và nói chuyện cùng ông lão.

B. Cậu cho ông nụ cười và cái nắm tay thật chặt.

C. Cậu cho ông tình yêu thương, sự cảm thông, chia sẻ, đồng cảm, tôn trọng bằng tất cả tấm lòng của mình.

D. Cậu cho ông niềm vui, hứa hẹn khi nào gặp lại sẽ cho ông lão.

Câu 3: Đoạn văn: “Chao ôi! Cảnh nghèo đói đã gặm nát con người đau khổ kia thành xấu xí biết nhường nào!” thể hiện tình cảm gì của cậu bé? (TH)

- A. Tình yêu thương, sự xót xa trước hoàn cảnh nghèo khổ của ông lão.
- B. Sự coi thường, chê bai, xa lánh vì ông vừa xấu xí, vừa bẩn thỉu.
- C. Sự thương hại trước sự nghèo khổ của ông lão .
- D. Tình cảm quý trọng, tự hào, biết ơn, cảm phục.

Câu 4: Qua câu văn: “Khi ấy, tôi chợt hiểu rằng: cả tôi nữa, tôi cũng vừa nhận được chút gì của ông lão.”, theo em cậu bé đã nhận được điều gì từ ông lão ăn xin?(TH)

- A. Cậu nhận từ ông lão lời cảm ơn chân thành vì đã cố tìm cái gì đó để cho ông.
- B. Cậu nhận từ ông nụ cười và cái siết tay thật chặt .
- C. Cậu nhận từ ông nụ cười và cái siết tay thật chặt thể hiện tình cảm yêu thương, sự đồng cảm, trân trọng, sẻ chia chân thành.
- D. Cậu nhận từ ông những giọt nước mắt đau khổ.

Câu 5: Văn bản được kể theo ngôi thứ mấy ? (NB)

- A. Ngôi thứ nhất. B. Ngôi thứ 2. C. Ngôi thứ 3.

Câu 6: Trong các từ sau từ nào **không** phải là từ Hán-Việt ? (TH)

- A. Hành khất. B. Thiên nhiên. C. Trang trại. D. Người ăn xin.

Câu 7: Trong các từ sau, từ nào **không** phải là từ láy? (NB)

- A. Chăm chăm. B. Giàn giụa. C. Đôi môi. D. Lầy bầy.

Câu 8: Qua văn bản, em thấy cậu bé có những phẩm chất nào đáng quý? (TH)

- A. Yêu truyền thống quý báu của dân tộc.
- B. Trung thực, thật thà, giàu tình thương yêu, biết đồng cảm, sẻ chia với mọi người, nhất là người khó khăn hơn mình..
- C. Yêu những người thân trong gia đình và những người xung quanh.
- D. Trung thực, thật thà, biết giúp đỡ người khác khó khăn hơn mình

Câu 9: Theo em qua nhân vật cậu bé, nhà văn muốn nhắn nhủ điều gì? (VD)

Câu 10: Qua văn bản, em rút ra được những bài học nào cho bản thân ?(VD)

II. VIẾT: (4.0 điểm)

Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử mà em có dịp tìm hiểu.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Phần I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	A	0,5
	4	C	0,5
	5	A	0,5
	6	D	0,5
	7	C	0,5
	8	B	0,5
	9	HS xác định được điều nhà văn nhắn nhủ là: + Sống phải biết yêu thương, đồng cảm, sẻ chia, nhân ái với mọi người. + Có ý thức giúp đỡ người khác, cả về vật chất lẫn tinh thần <i>Lưu ý:</i> Học sinh nêu được 1 ý cho 0,5. HS có nhiều cách diễn đạt nhưng phải hướng về chủ đề yêu thương, chia sẻ.	1,0
	10	HS nêu được bài học cho bản thân theo cách riêng. Có thể hướng tới	1,0

		các bài học sau: + Dành quan tâm, yêu thương cho mọi người, trước hết là những người thân yêu của mình như ông bà, cha mẹ, bạn bè,.... + Biết giúp đỡ bạn bè, người thân, tham gia các cuộc vận động ủng hộ do nhà trường tổ chức..... + Chung tay xây dựng khối đoàn kết trong lớp, trường, nhóm của mình..... <i>Lưu ý:</i> Học sinh nêu được 1 bài học cho 0,5 2 bài học cho 0,75 điểm. Nếu từ 3 bài học trở lên cho tối đa.	
Phần II		VIẾT	4,0
	Nhận biết	a. - Xác định được kiểu bài - Xây dựng bố cục, sự việc, nhân vật chính.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề: kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử.	0,25
	Thông hiểu	c.- Giới thiệu sự việc có thật liên quan đến nhân vật/ sự kiện lịch sử - Thuật lại quá trình diễn biến của sự việc, chỉ ra mối liên quan giữa nhân vật với sự việc/ sự kiện lịch sử. - Kết hợp kể chuyện với miêu tả. + Tập trung vào sự kiện chính. + Sử dụng ngôi kể phù hợp. - Khẳng định ý nghĩa của sự việc, nêu cảm nhận của người viết.	0,5
		- Trình bày được những tác động của nhân vật lịch sử đối với đất nước thời kì đó.	2,5

	Vận dụng	- Sử dụng ngôn ngữ kể chuyện phù hợp - Biết lựa chọn sự việc, chi tiết, sắp xếp diễn biến câu chuyện liên quan đến nhân vật lịch sử mạch lạc, logic	
	Vận dụng cao	<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo:</i> - Sáng tạo trong cách kể chuyện: vận dụng các biện pháp tu từ, kết hợp các phương thức biểu đạt... - Biết lựa chọn nhân vật có ý nghĩa, mang lại bài học giá trị, sâu sắc.	0, 25

Đề 6

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7
(Bộ sách “Kết nối tri thức”)

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện Tự sự	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100%
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngắn	Nhận biết: - Nhận biết được kiểu loại văn bản, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận diện được cử chỉ, hành động của nhân vật trong câu chuyện. Thông hiểu: - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt. - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm.	3TN	5TN	2TL	
2	Viết		Nhận biết: - Kiểu bài: Nghị luận xã hội	1*	1*	1*	

		Nghị luận về một vấn đề trong đời sống. về sự việc hiện tượng trong đời sống. - Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. (Mb, Tb, Kb). - Xác định đúng vấn đề nghị luận. Thông hiểu: - HS xác định các luận điểm cần có trong bài văn để trình bày. Vận dụng: + Biết xây dựng và sắp xếp hệ thống luận điểm rõ ràng, lí lẽ, dẫn chứng có tính thuyết phục làm sáng tỏ vấn đề nghị luận. + Lập luận hợp lí, hiệu quả + Vận dụng các thao tác khi nghị luận. + Vận dụng các phương thức biểu đạt linh hoạt. Vận dụng cao: + Sáng tạo, linh hoạt trong lập luận. + Văn viết có giọng điệu riêng. + Bố cục mạch lạc, lời văn trong sáng, dễ hiểu, tính hoàn chỉnh của văn bản.				1TL*
Tổng			3TN 1*TL	5TN 1*TL	2 TL 1*TL	1*T L

Tỉ lệ %		20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung		60%		40%	

*** Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong hướng dẫn chấm.

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II **Môn Ngữ văn lớp 7**

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Người ăn xin

Lúc ấy, tôi đang đi trên phố. Một người ăn xin già lom khom đứng ngay trước mặt tôi. Đôi mắt ông lão đỏ hoe và giàn giụa nước mắt. Đôi môi tái nhợt, áo quần tả tơi thảm hại... Chao ôi! Cảnh nghèo đói đã gặm nát con người đau khổ kia thành xấu xí biết nhường nào! Ông già chìa trước mặt tôi bàn tay sừng húp, bẩn thỉu. Ông rên rỉ cầu xin cứu giúp.

Tôi lục tìm hết túi nọ túi kia, không có tiền, không có đồng hồ, không có cả một chiếc khăn tay. Trên người tôi chẳng có tài sản gì. Người ăn xin vẫn đợi tôi. Tay vẫn chìa ra, run lẩy bẩy. Tôi chẳng biết làm cách nào. Tôi nắm chặt lấy bàn tay run rẩy kia:

- Ông đừng giận cháu, cháu không có gì để cho ông cả.

Người ăn xin nhìn tôi chăm chăm bằng đôi mắt ướt đầm. Đôi môi tái nhợt nở nụ cười và tay ông cũng xiết lấy tay tôi:

- Cháu ơi, cảm ơn cháu! Như vậy là cháu đã cho lão rồi. - Ông lão nói bằng giọng khản đặc.

Khi ấy, tôi chợt hiểu rằng: cả tôi nữa, tôi cũng vừa nhận được chút gì của ông lão.

(Theo Tuốc-ghê-nhép)

Câu 1. Văn bản “**Người ăn xin**” thuộc kiểu loại văn bản nào?

- A. Tự sự.
- B. Miêu tả.
- C. Biểu cảm.
- D. Nghị luận.

Câu 2. Dáng vẻ của ông lão ăn xin được miêu tả như thế nào?

- A. Đôi môi tái nhợt.
- B. Đôi mắt đỏ hoe và giàn giụa nước mắt.
- C. Áo quần tả tơi thảm hại.
- D. Người ăn xin già lòm khòm.

Câu 3. Khi ông lão chìa tay xin, cậu bé có hành động như thế nào?

- A. Lục túi và quyết định tặng ông ổ bánh mì mình vừa mua.
- B. Lục túi và cho ông số tiền xu trong túi.
- C. Xua tay và nói: "Cháu chẳng có gì để cho ông hết!"
- D. Lục hết túi nọ túi kia nhưng chẳng có gì để cho ông lão.

Câu 4. Những lời nói và hành động ân cần của cậu bé đã chứng tỏ điều gì?

- A. Cậu bé rất thương ông lão ăn xin
- B. Cậu bé rất sợ ông lão ăn xin.
- C. Cậu bé không thích giúp đỡ ông lão ăn xin.
- D. Cậu bé rất ghét ông lão ăn xin.

Câu 5. Cậu bé không có gì để cho ông lão nhưng ông lão lại nói: "Như vậy là cháu đã cho lão rồi". Em hiểu cậu bé đã cho ông lão điều gì?

- A. Một chút bánh mì và thức ăn.
- B. Sự thông cảm và kính trọng.
- C. Một lời xin lỗi mong ông đừng giận.
- D. Một chút tiền lẻ để mua áo ấm.

Câu 6. Khi ông lão cảm ơn cậu bé, cậu bé nhận ra, mình đã nhận được điều gì từ ông lão ăn xin?

- A. Cậu nhận được sự thương cảm từ ông lão ăn xin.
- B. Cậu nhận được lòng biết ơn, sự đồng cảm từ ông lão ăn xin.
- C. Cậu nhận được một lời xin lỗi từ ông lão ăn xin.
- D. Cậu nhận được một bài học từ ông lão ăn xin.

Câu 7. Từ “**Tài sản**” có nghĩa là gì?

- A. Là vật chất hoặc tinh thần của cậu bé.
- B. Là của cải vật chất hoặc tinh thần có giá trị của cậu bé.
- C. Là của cải vật chất có giá trị của cậu bé.
- D. Là tinh thần có giá trị của cậu bé.

Câu 8. Ông lão nói: "Như vậy cháu đã cho lão rồi", câu nói cho thấy điều gì?

- A. Ông lão cảm ơn vì cậu bé đã cho ông thứ gì đó.
- B. Ông lão đã thương cảm rằng cậu cũng không có gì cả.
- C. Ông lão đã hiểu rằng cậu không có gì để cho lão.
- D. Ông lão đã thấu hiểu tấm lòng chân thành của cậu.

Câu 9. Nội dung chính của câu chuyện?

Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Đồng cảm và sẻ chia là một nếp sống đẹp trong xã hội hiện nay”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	D	0,5
	3	D	0,5
	4	A	0,5
	5	B	0,5
	6	B	0,5
	7	B	0,5
	8	D	0,5
	9	* HS nêu được : - Câu chuyện ca ngợi tình thương giữa con người với con người, chỉ cần có tấm lòng giúp đỡ người khó khăn hơn mình dù mình không có gì cũng là một điều đáng trân quý.	1,0
	10	* Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện. Hs có thể nêu 1 trong các bài học sau: - Hãy biết yêu thương, đồng cảm và giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn hơn mình.	1,0

		- Ca ngợi tấm lòng nhân ái, biết đồng cảm xót thương tới những mảnh đời bất hạnh, khổ khổ như ông lão ăn xin. - Cách cho và nhận trong cuộc sống chỉ cần chân thành, có tấm lòng thì đều đáng quý.	
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về sự đồng cảm và sẻ chia là một nếp sống đẹp trong xã hội hiện nay	0,25
		<i>c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.</i> HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		- Nêu được vấn đề cần nghị luận: Đồng cảm và sẻ chia là một nếp sống đẹp trong xã hội hiện nay đối với tất cả mọi người. - Giải thích được khái niệm “ Đồng cảm” là gì? “ Chia sẻ” là gì? + Đồng cảm: Là biết rung cảm trước những buồn, vui của người khác, hiểu và cảm thông với những gì đang diễn ra xung quanh cuộc đời mình, luôn đặt mình trong hoàn cảnh của mọi người để nhìn nhận vấn đề, từ đó thể hiện thái độ quan tâm của mình. + Sẻ chia: Cùng người khác sẻ chia niềm vui, nỗi buồn, sẵn sàng có mặt khi người khác cần. Không tỏ thái độ thờ ơ, vô cảm trước nỗi đau của người khác cũng như không ganh ghét, đố kỵ, nhạo báng vinh quang, niềm vui của họ. - Bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên: Hs có thể nêu ý kiến tán thành, không tán thành hoặc vừa tán thành vừa không tán thành. - Sử dụng lí lẽ, - Nêu bằng chứng. - Kết hợp lí lẽ và bằng chứng. <i>Ví dụ:</i> Khi tán thành phải chỉ ra được những mặt lợi của sự đồng cảm và sẻ chia là một nếp sống đẹp trong xã hội hiện nay đối với tất cả mọi người....)	2.5

	- Mặt lợi của sự đồng cảm và sẻ chia: Là nếp sống đẹp, là lối sống được coi trọng trong xã hội ta hiện nay. + Làm cho mọi người xích lại gần nhau hơn. + Làm cho một dân tộc, một đất nước trở nên vững mạnh (dẫn chứng). - Mặt hạn chế: Nhiều sống ích kỷ, vô cảm do bị cuốn theo những tham vọng vật chất của nhiều người trong xã hội hiện nay. * Khẳng định lại ý kiến của bản thân. - Phải biết sống đồng cảm, sẻ chia không chỉ trong suy nghĩ, tình cảm mà phải hành động thực tế . - Có tinh thần giúp đỡ, hi sinh cho những người xung quanh mình.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25

Đề 7

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý	3TN	5TN	2TL	

			nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
2	Viết	Có ý kiến cho rằng: <i>“Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay”.</i> Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận về đời sống. Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản...) Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản				1TL*

		của mình về ý kiến trên?	dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

TRƯỜNG: THCS XUÂN PHONG

TỔ: KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CON LỪA VÀ BÁC NÔNG DÂN

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì... Cuối cùng ông quyết định: con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả. Thế là ông nhờ vài người hàng xóm sang giúp mình.

Họ xúc đất và đổ vào giếng. Ngay từ đầu, lừa đã hiểu chuyện gì đang xảy ra và nó kêu la thảm thiết. Nhưng sau đó lừa trở nên im lặng. Sau một vài xẻng đất, ông chủ trang trại nhìn xuống giếng và vô cùng sửng sốt. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước lên cao hơn. Chỉ một lúc sau mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy ra ngoài.

(Con lừa và bác nông dân. TruyenDanGian.Com.)

Câu 1. Truyện Con lừa và bác nông dân thuộc thể loại nào?

- A. Truyện thần thoại.
- B. Truyện ngụ ngôn.
- C. Truyền thuyết.
- D. Truyện cổ tích.

Câu 2. Trong đoạn 1 con lừa đã rơi vào hoàn cảnh (tình huống) nào?

- A. Con lừa sẩy chân rơi xuống một cái giếng.
- B. Đang làm việc quanh cái giếng .
- C. Con lừa bị ông chủ và hàng xóm xúc đất đổ vào người.
- D. Con lừa xuất hiện trên miệng giếng.

Câu 3. Khi con lừa bị ngã, bác nông dân đã làm gì?

- A. Ra sức kéo con lừa lên.
- B. Động viên và trò chuyện với con lừa.
- C. Ông nhờ những người hàng xóm xúc đất đổ vào giếng.
- D. Ông nhờ hàng xóm cùng giúp sức kéo con lừa lên.

Câu 4. Dấu ba chấm trong câu sau có tác dụng gì ?

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì...

- A. Cho biết sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết.
- B. Thể hiện lời nói ngập ngừng, bỏ dở, ngắt quãng.
- C. Giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ, thường có sắc thái hài hước, châm biếm..
- D. Thể hiện sự bất ngờ.

Câu 5. Vì sao bác nông dân quyết định chôn sống chú lừa?

- A. Vì ông thấy phải mất nhiều công sức để kéo chú lừa lên.
- B. Vì ông không thích chú lừa .
- C. Ông nghĩ con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả.
- D. Ông không muốn mọi người phải nghe tiếng kêu la của chú lừa.

Câu 6. Theo em, những “xẻng đất” trong văn bản tượng trưng cho điều gì?

- A. Những nặng nhọc, mệt mỏi.
- B. Những thử thách, khó khăn trong cuộc sống.
- C. Là hình ảnh lao động .
- D. Là sự chôn vùi, áp bức.

Câu 7. Vì sao chú lừa lại thoát ra khỏi cái giếng?

- A. Ông chủ cứu chú lừa thoát ra khỏi cái giếng để không bị chôn vùi.
- B. Chú biết giũ sạch đất cát trên người để không bị chôn vùi.
- C. Chú lừa giẫm lên chỗ đất cát có sẵn trong giếng để thoát ra.
- D. Chú liên tục đứng ngày càng cao hơn trên chỗ cát ông chủ đổ xuống để thoát ra.

Câu 8. Dòng nào dưới đây, thể hiện đúng nhất về tính cách của chú lừa?

- A. Nhút nhát, sợ chết.
- B. Bình tĩnh, khôn ngoan, thông minh.
- C. Yếu đuối.
- D. Nóng vội nhưng dũng cảm.

Câu 9. Hãy chỉ ra sự khác nhau trong quyết định của người nông dân và con lừa?

Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được : - Người nông dân: Lúc đầu định giúp lừa ra khỏi giếng, nhưng sau nghĩ lừa già và cái giếng cũng cần được lấp. Vì thế, nhanh chóng buông xuôi, bỏ cuộc. - Con lừa: Lúc đầu kêu la thảm thiết muốn thoát khỏi giếng nhưng rồi đã khôn ngoan, dùng chính những xẻng đất muốn vùi lấp nó để tự giúp nó thoát ra khỏi cái giếng.	1,0
	10	Bài học rút ra: VD: Trong bất cứ hoàn cảnh (khó khăn, thử thách nào trong cuộc sống), sự hi vọng, dũng cảm, nỗ lực sẽ đem đến cho chúng ta sức mạnh vì: - Hi vọng giúp chúng ta có tinh thần lạc quan, xóa đi mệt mỏi. - Giúp chúng ta tìm ra cách giải quyết, là động lực giúp chúng ta vượt qua những khó khăn, thử thách... Hoặc: Sự ứng biến trong mọi hoàn cảnh...	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trải nghiệm là sự cần thiết cho giới trẻ hôm nay.	0,25
		<i>c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận</i>	0,5

	HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	
	1. Mở bài: - Dẫn dắt vấn đề cần nghị luận: - Nêu được vấn đề cần nghị luận 2. Thân bài: - Giải thích được khái niệm trải nghiệm là gì? (Là tự mình trải qua để có được hiểu biết, kinh nghiệm, tích lũy được nhiều kiến thức và vốn sống) - Bình luận và chứng minh về vai trò, ý nghĩa và sự cần thiết của trải nghiệm đối với cuộc sống của con người đặc biệt là tuổi trẻ. (Hiểu biết, kinh nghiệm, có cách nghĩ, cách sống tích cực, biết yêu thương, quan tâm chia sẻ.... Trải nghiệm giúp bản thân khám phá ra chính mình để có quyết định đúng đắn, sáng suốt...; Giúp con người sáng tạo, biết cách vượt qua khó khăn, có bản lĩnh, nghị lực...(dẫn chứng)). - Chỉ ra những tác hại của lối sống thụ động, ỷ lại, nhàm chán, vô ích, đắm chìm trong thế giới ảo (game), các tệ nạn... - Bài học rút ra: Vai trò to lớn, cần thiết, có lối sống tích cực, có trải nghiệm để bản thân trưởng thành, sống đẹp... 3. Kết bài: - Đánh giá, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề nghị luận.	2.5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25

Đề 8

**PHÒNG GD - ĐT XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG THCS XUÂN VINH**

**ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KỲ
II**

Năm học: 2022 – 2023

Môn: Ngữ văn 7

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

(Đề thi gồm: 02 trang)

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		% điểm
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100 %
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa,	3TN	5TN	2TL	

			tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
2	Viết	<i>“Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay”</i>. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản...) Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn				1TL*

			luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

PHÒNG GD - ĐT XUÂN
TRƯỜNG THCS XUÂN VINH

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KỲ II
Năm học: 2022 – 2023
Môn: Ngữ văn 7
Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)
(Đề thi gồm: 02 trang)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn Ngữ văn lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CON LỪA VÀ BÁC NÔNG DÂN

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì... Cuối cùng ông quyết định: con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả. Thế là ông nhờ vài người hàng xóm sang giúp mình.

Họ xúc đất và đổ vào giếng. Ngay từ đầu, lừa đã hiểu chuyện gì đang xảy ra và nó kêu la thảm thiết. Nhưng sau đó lừa trở nên im lặng. Sau một vài xẻng đất, ông chủ trang trại nhìn xuống giếng và vô cùng sửng sốt. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước lên cao hơn. Chỉ một lúc sau mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy ra ngoài.

(Con lừa và bác nông dân. TruyenDanGian.Com.)

Câu 1. Truyện Con lừa và bác nông dân thuộc thể loại nào?

A. Truyện thần thoại. **B. Truyện ngụ ngôn.** C. Truyền thuyết. D. Truyện cổ tích.

Câu 2. Trong đoạn 1 con lừa đã rơi vào hoàn cảnh (tình huống) nào?

A. Con lừa sẩy chân rơi xuống một cái giếng.

B. Đang làm việc quanh cái giếng .

C. Con lừa bị ông chủ và hàng xóm xúc đất đổ vào người.

D. Con lừa xuất hiện trên miệng giếng.

Câu 3. Khi con lừa bị ngã, bác nông dân đã làm gì?

A. Ra sức kéo con lừa lên.

B. Động viên và trò chuyện với con lừa.

C. Ông nhờ những người hàng xóm xúc đất đổ vào giếng.

D. Ông nhờ hàng xóm cùng giúp sức kéo con lừa lên.

Câu 4. Dấu ba chấm trong câu sau có tác dụng gì ?

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì...

A. Cho biết sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết.

B. Thể hiện lời nói ngập ngừng, bỏ dở, ngắt quãng.

C. Giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ, thường có sắc thái hài hước, châm biếm..

D. Thể hiện sự bất ngờ.

Câu 5. Vì sao bác nông dân quyết định chôn sống chú lừa?

A. Vì ông thấy phải mất nhiều công sức để kéo chú lừa lên.

B. Vì ông không thích chú lừa .

C. Ông nghĩ con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả.

D. Ông không muốn mọi người phải nghe tiếng kêu la của chú lừa.

Câu 6. Theo em, những “xẻng đất” trong văn bản tượng trưng cho điều gì?

A. Những nặng nhọc, mệt mỏi.

B. Những thử thách, khó khăn trong cuộc sống.

C. Là hình ảnh lao động .

D. Là sự chôn vùi, áp bức.

Câu 7. Vì sao chú lừa lại thoát ra khỏi cái giếng?

A. Ông chủ cứu chú lừa.

B. Chú biết giữ sạch đất cát trên người để không bị chôn vùi.

C. Chú lừa giẫm lên chỗ đất cát có sẵn trong giếng để thoát ra.

D. Chú liên tục đứng ngày càng cao hơn trên chỗ cát ông chủ đổ xuống để thoát ra.

Câu 8. Dòng nào dưới đây, thể hiện đúng nhất về tính cách của chú lừa?

A. Nhút nhát, sợ chết.

B. Bình tĩnh, khôn ngoan, thông minh.

C. Yếu đuối.

D. Nóng vội nhưng dũng cảm.

Câu 9. Hãy chỉ ra sự khác nhau trong quyết định của người nông dân và con lừa?

Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phầ n	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được : - Người nông dân: Lúc đầu định giúp lừa ra khỏi giếng, nhưng sau nghĩ lừa già và cái giếng cũng cần được lấp. Vì thế, nhanh chóng buông xuôi, bỏ cuộc. - Con lừa: Lúc đầu kêu la thảm thiết muốn thoát khỏi giếng nhưng rồi đã khôn ngoan, dùng chính những xẻng đất muốn vùi lấp nó để tự giúp nó thoát ra khỏi cái giếng.	1,0
	10	Bài học rút ra: VD: Trong bất cứ hoàn cảnh (khó khăn, thử thách nào trong cuộc sông), sự hi vọng, dũng cảm, nỗ lực sẽ đem đến cho chúng ta sức mạnh vì: - Hi vọng giúp chúng ta có tinh thần lạc quan, xóa đi mệt mỏi. - Giúp chúng ta tìm ra cách giải quyết, là động lực giúp chúng ta vượt qua những khó khăn, thử thách... Hoặc: Sự ứng biến trong mọi hoàn cảnh...	1,0

II	VIẾT	4,0
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i>	0,25
	<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trải nghiệm là sự cần thiết cho giới trẻ hôm nay.	0,25
	<i>c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận</i> HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
	- Nêu được vấn đề cần nghị luận - Giải thích được khái niệm trải nghiệm là gì? (Là tự mình trải qua để có được hiểu biết, kinh nghiệm, tích lũy được nhiều kiến thức và vốn sống) - Bình luận và chứng minh về vai trò, ý nghĩa và sự cần thiết của trải nghiệm đối với cuộc sống của con người đặc biệt là tuổi trẻ. (Hiểu biết, kinh nghiệm, có cách nghĩ, cách sống tích cực, biết yêu thương, quan tâm chia sẻ.... Trải nghiệm giúp bản thân khám phá ra chính mình để có quyết định đúng đắn, sáng suốt...; Giúp con người sáng tạo, biết cách vượt qua khó khăn, có bản lĩnh, nghị lực...(dẫn chứng)). - Chỉ ra những tác hại của lối sống thụ động, ỷ lại, nhàn chán, vô ích, đắm chìm trong thế giới ảo (game), các tệ nạn... - Bài học rút ra: Vai trò to lớn, cần thiết, có lối sống tích cực, có trải nghiệm để bản thân trưởng thành, sống đẹp... - Đánh giá, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề nghị luận.	2.5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25

Đề 9**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II****MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 (THỜI GIAN: 90 PHÚT)****I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	- Văn bản nghị luận	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		

Tỉ lệ chung	60%	40%	
-------------	-----	-----	--

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Độc hiểu	- Văn bản nghị luận	Nhận biết: - Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận. - Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống và nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Xác định được mục đích, nội dung chính của văn bản. - Chỉ ra được mối liên hệ giữa ý kiến, lí lẽ và bằng chứng. - Chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; các biện pháp tu từ như: nói quá, nói giảm nói tránh; công dụng của dấu chấm lửng; chức năng của liên kết và	3 TN	5TN	2TL	

			mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra những bài học cho bản thân từ nội dung văn bản. - Thể hiện được thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với vấn đề đặt ra trong văn bản.				
		Tục ngữ	Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài,... trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Nhận biết chủ đề, thông điệp mà tác giả muốn gửi đến người đọc. - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Nhận biết được một số yếu tố của tục ngữ: số lượng câu, chữ, vần. - Nhận biết đặc điểm và chức năng của thành ngữ và tục ngữ; đặc điểm và tác dụng của các biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh. Thông hiểu - Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng. - Biết trao đổi một cách xây dựng, tôn trọng ý kiến khác biệt. - Biết trân trọng kho tàng tri				

			thức của cha ông. Vận dụng - Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống giúp bản thân hiểu thêm văn bản. - Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với thái độ, tình cảm và cách giải quyết vấn đề của tác giả; nêu lí do.				
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng	1TL*	1TL*	1TL*	1TL*
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20%	40%	30%	10%
Tỉ lệ chung				60%		40%	

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TRƯỜNG: THCS XUÂN PHÚ

TỔ: KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

THỜI GIAN LÀ VÀNG

Ngạn ngữ có câu: Thời gian là vàng. Nhưng vàng thì mua được mà thời gian không mua được. Thế mới biết vàng có giá mà thời gian là vô giá.

Thật vậy, thời gian là sự sống. Bạn vào bệnh viện mà xem, người bệnh nặng, nếu kịp thời chạy chữa thì sống, để chậm là chết.

Thời gian là thắng lợi. Bạn hỏi các anh bộ đội mà xem, trong chiến đấu, biết nắm thời cơ, đánh địch đúng lúc là thắng lợi, để mất thời cơ là thất bại.

Thời gian là tiền. Trong kinh doanh, sản xuất hàng hóa đúng lúc là lãi, không đúng lúc là lỗ.

Thời gian là tri thức. Phải thường xuyên học tập thì mới giỏi. Học ngoại ngữ mà bữa đực, bữa cái, thiếu kiên trì, thì học mấy cũng không giỏi được.

Thế mới biết, nếu biết tận dụng thời gian thì làm được bao nhiêu điều cho bản thân và cho xã hội. Bỏ phí thời gian thì có hại và về sau hối tiếc cũng không kịp.

(Theo Phương Liên - Ngữ văn 9, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2007, tr 36-37)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Văn bản “Thời gian là vàng” thuộc loại văn bản nào? (NB)

- A. Văn bản biểu cảm
- B. Văn bản nghị luận
- C. Văn bản tự sự
- D. Văn bản thuyết minh

Câu 2: Trong văn bản trên người viết đã đưa ra mấy ý kiến để nêu lên giá trị của thời gian? (NB)

- A. 7
- B. 6
- C. 5
- D. 4

Câu 3: Nhận định nào không đúng khi nói văn bản “Thời gian là vàng” là bàn về một vấn đề đời sống? (NB)

- A. Bài viết ngắn gọn súc tích, thể hiện rõ tình cảm của người viết
- B. Người viết thể hiện rõ ý kiến đối với vấn đề cần bàn bạc
- C. Trình bày những ý kiến, lí lẽ, bằng chứng cụ thể
- D. Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

Câu 4: Từ ngữ in đậm trong đoạn văn dưới đây được sử dụng theo hình thức liên kết nào? (TH)

“Ngạn ngữ có câu: Thời gian là vàng. **Nhưng** vàng thì mua được mà thời gian không mua được. Thế mới biết vàng có giá mà thời gian là vô giá.”

- A. Phép thế

- B. Phép lặp
- C. Phép liên tưởng
- D. Phép nối

Câu 5: “Bữa đực, bữa cái” trong văn bản có nghĩa là? (TH)

- A. Bữa học bữa nghỉ
- B. Học tập chăm chỉ,
- C. Kiên trì trong học tập
- D. Chịu khó học tập

Câu 6: Nội dung chính trong văn bản trên là gì? (TH)

- A. Khẳng định giá trị của vàng đối với con người
- B. Khẳng định giá trị của thời gian đối với con người
- C. Phải biết tận dụng thời gian trong công việc.
- D. Ý nghĩa của thời gian trong kinh doanh, sản xuất

Câu 7: Xác định phép lập luận trong văn bản trên. (TH)

- A. Phép lập luận chứng minh, giải thích
- B. Trình bày khái niệm và nêu ví dụ
- C. Phép liệt kê và đưa số liệu
- D. Phép lập luận phân tích và chứng minh

Câu 8: Ý nào đúng khi nói về “**giá trị của thời gian là sự sống**” từ văn bản trên? (TH)

- A. Biết nắm thời cơ, mất thời cơ là thất bại.
- B. Sự sống con người là vô giá, phải biết trân trọng
- C. Kịp thời chạy chữa thì sống, để chậm là chết.
- D. Phải kiên trì, nhẫn nại mới thành công.

Câu 9: Em tâm đắc thông điệp nào nhất? Vì sao? (Vận dụng)

Câu 10. Qua văn bản trên em rút ra bài học gì về việc sử dụng thời gian? (Vận dụng)

II. LÀM VĂN (4,0 điểm)

Em hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm. (Vận dụng cao)

.....Hết.....

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	C	0,5
	3	A	0,5
	4	D	0,5
	5	A	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	C	0,5
	9	Học sinh có thể chọn và lý giải giá trị của thời gian mà bản thân tâm đắc và phải lý luận sao cho có tính thuyết phục.	1,0
	10	HS nêu được ít nhất 02 bài học rút ra được là về việc sử dụng thời gian: Gợi ý: - Cần sử dụng thời gian một cách hợp lí, có kế hoạch cho từng việc. - Không nên lãng phí thời gian vì thời gian đã qua thì không thể lấy lại được.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận:</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề:</i> viết bài văn về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm	0,25
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS triển khai vấn đề theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; sau đây là một số gợi ý:	
		- Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận - Triển khai các vấn đề nghị luận - Thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp, bài học...	2.5

		- Khẳng định lại ý kiến, nêu bài học nhận thức và phương hướng hành động.	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời văn sinh động, sáng tạo.	0,5

Đề 10

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7

TT	Kĩ năng	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	

1	Độc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức
----	-------------------	---------------------	-----------------	----------------------------------

		kiến thức		Nhận biết	Thông g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận diện được sự việc, cốt truyện trong truyện ngụ ngôn. - Xác định nghĩa của từ, thành phần trạng ngữ trong câu. Thông hiểu: - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.	3TN	5TN	2TL	
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống; Trò chơi	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ,				1TL*

		điện tử.	diễn đạt, bố cục văn bản...) Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

KIẾN VÀ CHÂU CHẤU

Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít. Bỗng chú bắt gặp bạn kiến đi ngang qua, bạn ấy đang còng lưng cõng một hạt ngô để tha về tổ. Châu chấu cất giọng rủ rê: “Bạn kiến ơi, thay vì làm việc cực nhọc, chi bằng bạn hãy lại đây trò truyện và đi chơi thoả thích cùng tớ đi!”. Kiến trả lời: “Không, tớ bận lắm, tớ còn phải đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông sắp tới. Bạn cũng nên làm như vậy đi bạn châu chấu ạ”. “Còn lâu mới tới mùa đông, bạn chỉ khéo lo xa”. Châu chấu mỉa mai. Kiến dường như không quan tâm tới những lời của châu chấu xanh, nó tiếp tục tha mồi về tổ một cách chăm chỉ và cần mẫn.

Thế rồi mùa đông lạnh lẽo cũng tới, thức ăn trở nên khan hiếm, châu chấu xanh vì mãi chơi không chuẩn bị lương thực nên giờ sắp kiệt sức vì đói và rét. Còn bạn kiến của chúng ta thì có một mùa đông no đủ với một tổ đầy những ngô, lúa mì mà bạn ấy đã chăm chỉ tha về suốt cả mùa hè.

(Truyện ngụ ngôn “Kiến và Châu chấu”, trang 3, NXB thông tin)

Câu 1. Truyện *Kiến và châu chấu* thuộc thể loại nào?

- A. Truyện ngụ ngôn.
- B. Truyện đồng thoại.
- C. Truyền thuyết.
- D. Thần thoại.

Câu 2. Vào những ngày hè, chú châu chấu đã làm gì?

- A. Nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng ca hát ríu ra ríu rít.
- B. Siêng năng làm bài tập về nhà cô giáo phát.
- C. Cẩn cù thu thập đồ ăn dự trữ cho mùa đông.
- D. Giúp châu chấu mẹ dọn dẹp nhà cửa.

Câu 3. Châu chấu đã rủ kiến làm gì cùng mình?

- A. Cùng nhau thu hoạch rau củ trên cánh đồng.
- B. Trò chuyện và đi chơi thoả thích.
- C. Cùng nhau về nhà châu chấu chơi.
- D. Cùng nhau chuẩn bị lương thực cho mùa đông.

Câu 4. Trạng ngữ trong câu sau được dùng để làm gì?

“Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít.”

- A. Chỉ nguyên nhân.
- B. Chỉ thời gian.
- C. Chỉ mục đích.
- D. Chỉ phương tiện.

Câu 5. Vì sao kiến không đi chơi cùng châu chấu?

- A. Kiến không thích đi chơi.

- B. Kiến không thích châu chấu.
- C. Kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông.
- D. Kiến không muốn lãng phí thời gian.

Câu 6. Theo em, châu chấu là những hình ảnh đại diện cho những kiểu người nào trong cuộc sống?

- A. Những người vô lo, lười biếng.
- B. Những người chăm chỉ.
- C. Những người biết lo xa .
- D. Những người chỉ biết hưởng thụ.

Câu 7. Vì sao kiến lại có một mùa đông no đủ?

- A. Kiến còn dư thừa nhiều lương thực.
- B. Kiến chăm chỉ, biết lo xa.
- C. Kiến được bố mẹ cho nhiều lương thực.
- D. Được mùa ngô và lúa mì.

Câu 8. Từ “kiệt sức” có nghĩa là gì?

- A. Không còn sức để làm.
- B. Không có sức khỏe.
- C. Yếu đuối.
- D. Yếu ớt.

Câu 9. Nếu là châu chấu trong câu chuyện, em sẽ làm gì trước lời khuyên của kiến?

Câu 10. Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Trò chơi điện tử là món tiêu khiển khiến hấp dẫn, nhiều bạn vì mãi chơi mà sao nhãng học tập”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

--- Hết ---

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	B	0,5
	5	C	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được : + Em sẽ nghe theo lời kiến. + Em sẽ chăm chỉ cùng kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông <i>Lưu ý: Học sinh nêu được 1 ý cho 0,5 điểm.</i>	1,0
	10	HS nêu được bài học cho bản thân theo cách riêng. Có thể hướng tới các bài học sau: - Luôn chăm chỉ trong học tập và làm việc, không được ham chơi, lười biếng. - Biết nhìn xa trông rộng. <i>Lưu ý: Học sinh nêu được 1 bài học cho 0,5 2 bài học cho 0,75 điểm. Nếu từ 3 bài học trở lên cho tối đa.</i>	1,0
II		VIẾT	4,0
	NB	a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận	0,25
	NB	b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trò chơi điện tử	0,25
	TH	c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận - Hiểu được đề bài yêu cầu những gì, sắp xếp các ý theo trình tự hợp lí. - HS triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm và mỗi luận điểm viết thành một đoạn văn. HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu	0,5

	câu sau:	
VD	- Nêu được vấn đề cần nghị luận - Giải thích được khái niệm trò chơi điện tử là gì? - Thực trạng của việc chơi trò chơi điện tử của lứa tuổi học sinh. - Chỉ ra những lợi ích và tác hại của trò chơi điện tử. - Đề xuất giải pháp.	2.5
VDC	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
VDC	<i>e. Sáng tạo:</i> Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.	0,25

Đề 11
TRƯỜNG THCS XUÂN THUẬN
TỔ KHXH

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7
Thời gian làm bài: 90 phút

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp	3TN	5TN	2TL	

			tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
--	--	--	--	--	--	--	--

2	Viết	Viết bài văn phân tích đặc điểm của một nhân vật em yêu thích.	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn phân tích nhân vật trong một tác phẩm văn học Thông hiểu: Viết đúng về kiểu bài, về nội dung, hình thức Vận dụng: Viết được bài văn phân tích nhân vật trong một tác phẩm văn học. Bố cục rõ ràng, mạch lạc, ngôn ngữ trong sáng, làm sáng tỏ nhân vật phân tích. Vận dụng cao: Viết được bài phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học. Bài viết có đủ những thông tin về tác giả, tác phẩm, vị trí của nhân vật trong tác phẩm; phân tích được các đặc điểm của nhân vật dựa trên những chi tiết về lời kể, ngôn ngữ, hành động của nhân vật.				1TL*
Tổng				3 TN 1*TL	5TN 1*TL	2 TL 1*TL	1*TL

Tỉ lệ %		20	40	30	10
Tỉ lệ chung		60%		40%	

*** Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TRƯỜNG: THCS XUÂN THƯỢNG ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ II

TỔ: KHOA HỌC XÃ HỘI

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

Đọc văn bản sau:

CON LỪA VÀ BÁC NÔNG DÂN

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì... Cuối cùng ông quyết định: con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả. Thế là ông nhờ vài người hàng xóm sang giúp mình.

Họ xúc đất và đổ vào giếng. Ngay từ đầu, lừa đã hiểu chuyện gì đang xảy ra và nó kêu la thảm thiết. Nhưng sau đó lừa trở nên im lặng. Sau một vài xẻng đất, ông chủ trang trại nhìn xuống giếng và vô cùng sửng sốt. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước lên cao hơn. Chỉ một lúc sau mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy ra ngoài.

(Con lừa và bác nông dân. TruyenDanGian.Com.)

Câu 1. Truyện Con lừa và bác nông dân thuộc thể loại nào?

A. Truyện thần thoại. B. Truyện ngụ ngôn. C. Truyền thuyết. D. Truyện cổ tích.

Câu 2. Trong đoạn 1 con lừa đã rơi vào hoàn cảnh (tình huống) nào?

- A. Con lừa sẩy chân rơi xuống một cái giếng.
- B. Đang làm việc quanh cái giếng .
- C. Con lừa bị ông chủ và hàng xóm xúc đất đổ vào người.
- D. Con lừa xuất hiện trên miệng giếng.

Câu 3. Khi con lừa bị ngã, bác nông dân đã làm gì?

- A. Ra sức kéo con lừa lên.
- B. Động viên và trò chuyện với con lừa.
- C. Ông nhờ những người hàng xóm xúc đất đổ vào giếng.
- D. Ông nhờ hàng xóm cùng giúp sức kéo con lừa lên.

Câu 4. Dấu ba chấm trong câu sau có tác dụng gì ?

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì...

- A. Cho biết sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết.
- B. Thể hiện lời nói ngập ngừng, bỏ dờ, ngắt quãng.
- C. Giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ, thường có sắc thái hài hước, châm biếm..
- D. Thể hiện sự bất ngờ.

Câu 5. Vì sao bác nông dân quyết định chôn sống chú lừa?

- A. Vì ông thấy phải mất nhiều công sức để kéo chú lừa lên.
- B. Vì ông không thích chú lừa .
- C. Ông nghĩ con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả.
- D. Ông không muốn mọi người phải nghe tiếng kêu la của chú lừa.

Câu 6. Theo em, những “xèng đất” trong văn bản tượng trưng cho điều gì?

- A. Những nặng nhọc, mệt mỏi.
- B. Những thử thách, khó khăn trong cuộc sống.
- C. Là hình ảnh lao động .
- D. Là sự chôn vùi, áp bức.

Câu 7. Vì sao chú lừa lại thoát ra khỏi cái giếng?

- A. Ông chủ cứu chú lừa.
- B. Chú biết giữ sạch đất cát trên người để không bị chôn vùi.
- C. Chú lừa giẫm lên chỗ đất cát có sẵn trong giếng để thoát ra.
- D. Chú liên tục đứng ngày càng cao hơn trên chỗ cát ông chủ đổ xuống để thoát ra.

Câu 8. Dòng nào dưới đây, thể hiện đúng nhất về tính cách của chú lừa?

- A. Nhút nhát, sợ chết.
- B. Bình tĩnh, khôn ngoan, thông minh.
- C. Yếu đuối.
- D. Nóng vội nhưng dũng cảm.

Câu 9. Hãy chỉ ra sự khác nhau trong quyết định của người nông dân và con lừa?

Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Trong các bài học vừa qua, em đã được làm quen với nhiều nhân vật văn học . Những nhân vật ấy chắc hẳn đã mang đến cho em nhiều cảm xúc và ấn tượng. Từ ấn tượng về các nhân vật ấy hãy viết bài văn phân tích đặc điểm của một nhân vật em yêu thích.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5

	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được : - Người nông dân: Lúc đầu định giúp lừa ra khỏi giếng, nhưng sau nghĩ lừa già và cái giếng cũng cần được lấp. Vì thế, nhanh chóng buông xuôi, bỏ cuộc. - Con lừa: Lúc đầu kêu la thảm thiết muốn thoát khỏi giếng nhưng rồi đã khôn ngoan, dùng chính những xẻng đất muốn vùi lấp nó để tự giúp nó thoát ra khỏi cái giếng.	1,0
	10	Bài học tâm đắc nhất rút ra: VD: Trong bất cứ hoàn cảnh (khó khăn, thử thách nào trong cuộc sống), sự hi vọng, dũng cảm, nỗ lực sẽ đem đến cho chúng ta sức mạnh vì: - Hi vọng giúp chúng ta có tinh thần lạc quan, xóa đi mệt mỏi. - Giúp chúng ta tìm ra cách giải quyết, là động lực giúp chúng ta vượt qua những khó khăn, thử thách... Hoặc: Sự ứng biến trong mọi hoàn cảnh...	1,0
II		VIẾT	4,0

		<i>a. Đảm bảo bố cục bài văn nghị luận gồm 3 phần MB, TB, KB.</i>	0.25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề</i> Nghị luận về nhân vật văn học yêu thích.	0.25
		<i>c. Phân tích đặc điểm nhân vật văn học yêu thích</i> Học sinh có thể chọn một nhân vật văn học mình yêu thích nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: * Mở bài: - Giới thiệu tác phẩm văn học và nhân vật phân tích. - Nêu khái quát ấn tượng về nhân vật. * Thân bài: - Lần lượt phân tích và làm sáng tỏ các đặc điểm của nhân vật dựa trên các chi tiết trong tác phẩm. + Lai lịch: nhân vật đó xuất hiện như thế nào? + Ngoại hình + Hành động và việc làm của nhân vật. + Ngôn ngữ của nhân vật. + Những cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật. + Mối quan hệ của nhân vật đó với các nhân vật khác. => Nhận xét, đánh giá về nhân vật (suy nghĩ, cảm xúc,...về các đặc điểm của nhân vật đã phân tích)	3.0

		- Nhận xét đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn. - Nêu ý nghĩa của hình tượng nhân vật trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm. * Kết bài: Nêu ấn tượng và đánh giá về nhân vật - Nêu đánh giá khái quát về nhân vật - Nêu cảm nghĩ, ấn tượng về nhân vật, ý nghĩa của nhân vật với đời sống. Rút ra bài học, liên hệ.	
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo</i> Có những liên hệ hợp lí; bài viết lô lĩ, hấp dẫn.	0,25

Đề 12

PHÒNG GD - ĐT XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG THCS XUÂN NINH

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KỲ II

Năm học: 2022 – 2023

Môn: Ngữ văn 7

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

(Đề thi gồm: 02 trang)

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7

(Bộ sách “Kết nối tri thức”)

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

T T	Chương /Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, chi tiết tiêu biểu của văn bản.	3TN	5TN	2TL	

1	Độc hiểu	Truyện ngụ ngôn	- Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được thành phần trạng ngữ trong câu. (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Nắm được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được nghĩa của một số yếu tố Hán Việt. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được				
---	-----------------	--------------------	---	--	--	--	--

			thể hiện qua tác phẩm.				
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản...) Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				1TL*
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

**PHÒNG GD - ĐT XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG THCS XUÂN NINH**

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KỲ II

Năm học: 2022 – 2023

Môn: Ngữ văn 7

Thời gian: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

(Đề thi gồm: 02 trang)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

KIẾN VÀ CHÂU CHẤU

Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nháy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát riu ra riu rít. Bỗng chú bắt gặp bạn kiến đi ngang qua, bạn ấy đang còng lưng còng một hạt ngô để tha về tổ. Châu chấu cất giọng rủ rê: “Bạn kiến ơi, thay vì làm việc cực nhọc, chi bằng bạn hãy lại đây trò truyện và đi chơi thoả thích cùng tớ đi!”. Kiến trả lời: “Không, tớ bận lắm, tớ còn phải đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông sắp tới. Bạn cũng nên làm

như vậy đi bạn châu châu ạ”. “Còn lâu mới tới mùa đông, bạn chỉ khéo lo xa”. Châu châu mỉm cười. Kiến dường như không quan tâm tới những lời của châu châu xanh, nó tiếp tục tha mồi về tổ một cách chăm chỉ và cần mẫn.

Thế rồi mùa đông lạnh lẽo cũng tới, thức ăn trở nên khan hiếm, châu chấu xanh vì mãi chơi không chuẩn bị lương thực nên giờ sắp kiệt sức vì đói và rét. Còn bạn kiến của chúng ta thì có một mùa đông no đủ với một tổ đầy những ngô, lúa mì mà bạn ấy đã chăm chỉ tha về suốt cả mùa hè.

(Truyện ngụ ngôn “Kiến và Châu chấu” - trang 3- NXB thông tin)

Câu 1: Truyện “Kiến và châu chấu” thuộc thể loại nào?

A. Truyền ngu ngôn. B. Truyền đồng thoại. C. Truyền thuyết. D. Thần thoại.

Câu 2: Vào những ngày hè, châu châu đã làm gì?

A. Nhảy tách tách trên cánh đồng, miệng ca hát riu ra riu rít.

B. Siêng năng làm bài tập về nhà cô giáo phát.

C. Cần cù thu thập đồ ăn dự trữ cho mùa đông.

D. Giúp châu chấu mẹ dọn dẹp nhà cửa.

Câu 3: Châu chấu đã rủ kiến làm gì cùng mình?

A. Cùng nhau thu hoạch rau củ trên cánh đồng.

B. Trò chuyên và đi chơi thoả thích.

C. Cùng nhau về nhà châu chấu chơi.

D. Cùng nhau chuẩn bị lương thực cho mùa đông

Câu 4: Trang ngữ trong câu văn sau được dùng để làm gì?

“Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít.”

A. Chỉ nguyên nhân.

B. Chỉ thời gian.

C. Chỉ mục đích.

D. Chỉ phương tiện.

Câu 5: Vì sao kiến không đi chơi cùng châu chấu?

A. Kiến không thích đi chơi.

B. Kiến không thích châu chấu.

C. Kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông.

D. Kiến không muốn lãng phí thời gian.

Câu 6: Theo em, châu chấu đại diện cho những kiểu người nào trong cuộc sống?

A. Những người vô lo, lười biếng.

B. Những người chăm chỉ.

C. Những người biết lo xa .

D. Những người chỉ biết hưởng thụ.

Câu 7: Vì sao kiến lại có một mùa đông no đủ?

A. Kiến còn dư thừa nhiều lương thực.

B. Kiến chăm chỉ, biết lo xa.

C. Kiến được bố mẹ cho nhiều lương thực.

D. Được mùa ngô và lúa mì.

Câu 8: Từ “kiệt sức” có nghĩa là gì?

A. Không còn sức để làm.

B. Không có sức khỏe.

C. Yếu đuối.

D. Yếu ớt.

Câu 9: Nếu là châu chấu trong câu chuyện, em sẽ làm gì trước lời khuyên của kiến?

Câu 10: Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Trò chơi điện tử là món tiêu khiển khiến hấp dẫn, nhiều bạn vì mãi chơi mà sao nhãng học tập”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên nên hay không nên?

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	B	0,5
	5	C	0,5

	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS quan điểm của bản thân, có thể nêu : + Em sẽ nghe theo lời kiến. + Em sẽ chăm chỉ cùng kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông.....	1,0
	10	- Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện. Hs có thể nêu 1 trong các bài học sau: + Phải luôn chăm chỉ trong học tập và làm việc, không được ham chơi, lười biếng. + Hãy biết nhìn xa trông rộng.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trò chơi điện tử khiến nhiều bạn hs vì mãi chơi mà sao nhãng học tập.	0,25
		<i>c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.</i> HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		* Nêu được vấn đề cần nghị luận: Trò chơi điện tử là món tiêu khiển hấp dẫn đã khiến nhiều bạn hs vì mãi chơi mà sao nhãng học tập.	0,25
		* Nêu ý kiến đáng quan tâm về vấn đề: Hs có thể nêu ý kiến tán thành, không tán thành hoặc vừa tán thành vừa không tán thành.	2.0

	- Sử dụng lí lẽ, - Nêu bằng chứng. - Kết hợp lí lẽ và bằng chứng. <i>Ví dụ:</i> Khi tán thành phải chỉ ra được những mặt lợi của trò chơi điện tử và lí giải nó chỉ là phương tiện giải trí, không ảnh hưởng đến việc học tập...) - <i>Mặt lợi của trò chơi điện tử.:</i> + Là phương tiện giải trí thú vị giúp thư giãn, giảm căng thẳng, mệt mỏi sau học tập và công việc. + Phương tiện thuận lợi, dễ dàng để giao lưu, trò chuyện, kết bạn với nhiều người xung quanh. - <i>Mặt hại của trò chơi điện tử.</i> + Tiếp xúc với môi trường mới lạ của thế giới ảo khiến giới trẻ (học sinh, sinh viên,..) dễ “nghiện” trò chơi điện tử. + Có thể khiến kết quả học tập của học sinh ngày càng giảm sút (học sinh quá say mê với trò chơi dẫn đến trốn học, bỏ tiết, lơ đãng trong giờ học,...) + Thường xuyên thức khuya, ngồi hàng giờ trước máy tính chơi game khiến sức khỏe bị ảnh hưởng nghiêm trọng (cận thị, đau đầu, bệnh huyết áp, suy nhược cơ thể,...) + Học sinh dễ bị lôi kéo, học thói xấu, sa vào tệ nạn xã hội (môi trường trò chơi đôi khi tạo ra nhiều mối quan hệ phức tạp, học sinh dễ tiếp xúc với các yếu tố kém lành mạnh, ý thức tự chủ ở giới trẻ còn kém,...) + Các bạn trẻ dễ mất kiểm soát về tiền bạc, thời gian (nhu cầu cạnh tranh, khẳng định bản thân trong trò chơi yêu cầu các em bỏ nhiều tiền vào game để nâng cấp trang bị, mua sắm, dành nhiều thời gian cày game để đạt thứ hạng cao,...) * Khẳng định lại ý kiến của bản thân	
--	--	--

TRƯỜNG THCS ĐÀNG XUÂN KHU		Đề 13	0,25
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i>	ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II	0,25
	TỔ KINH	Môn: Ngữ văn lớp 7 Thời gian làm bài: 90 phút	
		<i>e. Sáng tạo: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.</i>	0,25

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống (trình bày ý kiến tán thành)	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BÀN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ (thơ bốn chữ, năm chữ)	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu	3 TN	5TN	2 TL	

			từ trong bài thơ. - Nhận biệt được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Xác định được số từ, phó từ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng. Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.				
2	Viết	Viết bài văn nghị luận về	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu đề, vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Kỹ năng viết	1*	1*	1*	1 TL*

		một vấn đề trong đời sống (trình bày ý kiến tán thành)	bài nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Vận dụng: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện cảm xúc của bản thân trước sự việc cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

* **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong **Hướng dẫn chấm**.

III. ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

TRƯỜNG: THCS ĐẶNG XUÂN KHU

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ HỌC KÌ II

TỔ: KHOA HỌC VĂN- SỬ

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

ÁNH TRĂNG

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỷ*

Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa

Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường

Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn

Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng

Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.

(Ánh trăng, Nguyễn Duy, NXB Tác phẩm mới, 1984)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ *Ánh trăng* được làm theo thể thơ nào?

- A. Bốn chữ
- B. Tự do
- C. Năm chữ
- D. Lục bát

Câu 2. Khi gặp lại vầng trăng trong một tình huống đột ngột, nhà thơ đã có cảm xúc như thế nào?

- A. Rưng rưng
- B. Lo âu
- C. Ngại ngùng
- D. Vô cảm

Câu 3. Trong bài thơ trên, tác giả nhắc tới những thời điểm nào?

- A. Hồi nhỏ
- B. Hồi về thành phố
- C. Hồi nhỏ, hồi chiến tranh và hồi về thành phố.
- D. Hồi chiến tranh.

Câu 4. Từ tri kỉ trong câu “vầng trăng thành tri kỉ” có nghĩa là gì?

- A. Người bạn rất thân, hiểu rõ lòng mình
- B. Biết được giá trị của người nào đó
- C. Người có hiểu biết rộng
- D. Biết ơn người khác đã giúp đỡ mình

Câu 5. Từ “ngỡ” trong câu “ngỡ không bao giờ quên” đồng nghĩa với từ nào?

- A. Nói
- B. Bảo
- C. Thấy
- D. Nghĩ

Câu 6. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ “như là đồng là bể - như là sông là rừng”?

A. Nhân hóa

B. So sánh

C. Nói quá

D. Nói giảm, nói tránh

Câu 7. Hình ảnh “*trăng cứ tròn vành vạnh*” tượng trưng cho điều gì?

A. Hạnh phúc viên mãn, tròn đầy.

B. Hình ảnh của quá khứ nghĩa tình, vẫn tròn đầy, trọn vẹn.

C. Thiên nhiên, vạn vật luôn tuần hoàn.

D. Cuộc sống hiện tại no đủ, sung sướng.

Câu 8. Vì sao đến cuối bài thơ, tác giả lại “*giật mình*”?

A. Vì tác giả chợt nhận ra sự vô tình của mình và thấy cần phải trân trọng những gì đã qua.

B. Vì tác giả vốn hay bị giật mình trước những tình huống bất ngờ.

C. Vì vầng trăng đã gợi lại kỉ niệm xưa.

D. Vì bất ngờ “*ta*” gặp lại vầng trăng xưa.

Trả lời câu hỏi / Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Câu chuyện trong bài thơ *Ánh trăng* muốn nhắc nhở chúng ta điều gì về thái độ sống?

Câu 10. Em hãy tìm một câu tục ngữ diễn tả chính xác nội dung của chủ đề tác phẩm.

II. LÀM VĂN (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: Tình bạn có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đời mỗi con người.

Hãy viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN NGỮ VĂN LỚP 7

Phầ n	Câu	Nội dung	Điểm
1		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5

	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	Bài thơ gợi lên những suy nghĩ về đạo lý, lẽ sống của người Việt ta. Câu chuyện trong bài thơ nhắc nhở chúng ta đừng bao giờ quên quá khứ, đừng bao giờ trở thành kẻ vô tình, bạc bẽo.	1
	10	Tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn”	1
II		VIẾT	4.0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề: suy nghĩ của em về tình bạn</i>	0,25
		<i>c. Nêu ý kiến, quan điểm của bản thân.</i> HS trình bày ý kiến của mình về tình bạn theo những cách khác nhau nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Giải thích: Thế nào là tình bạn? - Biểu hiện của tình bạn: Quan tâm, giúp đỡ, an ủi, động viên.. - Giá trị của tình bạn: gắn kết người với người trong tình thân ái, giúp ta hoàn thiện bản thân, làm cho cuộc sống thú vị và ý nghĩa hơn.. - Bài học về việc xây dựng và bảo vệ tình bạn.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục</i>	0,5

Đề 14
TRƯỜNG THCS XUÂN THÀNH
TỔ KHXH

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7
Thời gian làm bài: 90 phút

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1.	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được ngôi kể trong truyện. - Nhận biết được tình huống truyện. - Xác định được thành phần trạng ngữ trong câu. Thông hiểu: - Xác định vai trò của dấu 3 chấm. - Hiểu được ý nghĩa hành động của nhân vật. - Hiểu được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách của nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động. Vận dụng: - Học sinh bày tỏ được quan điểm của mình thông qua câu chuyện. - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm.	3 TN	5 TN	2 TL	
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Xác định đúng kiểu bài, đối tượng nghị luận. Thông hiểu: + Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận. + Xác định đúng yêu cầu của đề bài: Nghị luận về	1*	1*	1*	1TL*

		một vấn đề trong đời sống. Vận dụng: + Tạo được hệ thống luận điểm rõ ràng, lí lẽ, dẫn chứng làm sáng tỏ vấn đề một cách thuyết phục. + Lập luận hợp lí, hiệu quả + Vận dụng các thao tác nghị luận hợp lí. + Vận dụng các phương thức biểu đạt Vận dụng cao: + Sáng tạo, linh hoạt trong lập luận + Văn viết có giọng điệu riêng. + Bố cục mạch lạc, hoàn chỉnh.				
Tổng			3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %			20	40	30	10
Tỉ lệ chung			60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

I. Đọc hiểu (6.0 điểm)

Đọc câu chuyện sau và trả lời câu hỏi

CON LỪA VÀ BÁC NÔNG DÂN

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì... Cuối cùng ông quyết định: con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả. Thế là ông nhờ vài người hàng xóm sang giúp mình.

Họ xúc đất và đổ vào giếng. Ngay từ đầu, lừa đã hiểu chuyện gì đang xảy ra và nó kêu la thảm thiết. Nhưng sau đó lừa trở nên im lặng. Sau một vài xẻng đất, ông chủ trang trại nhìn xuống giếng và vô cùng sửng sốt. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước lên cao hơn. Chỉ một lúc sau mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy ra ngoài.

(Con lừa và bác nông dân. TruyenDanGian.Com.)

Câu 1. Câu chuyện Con lừa và bác nông dân được kể theo ngôi thứ mấy?

- A. Ngôi thứ nhất.
- B. Ngôi thứ nhất số nhiều.
- C. Ngôi thứ ba.
- D. Ngôi thứ ba số nhiều.

Câu 2. Trong câu chuyện, con lừa đã rơi vào hoàn cảnh (tình huống) nào?

- A. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên.
- B. Đang làm việc quanh cái giếng.
- C. Con lừa bị ông chủ và hàng xóm xúc đất đổ vào người.
- D. Con lừa xuất hiện trên miệng giếng.

Câu 3. Cụm từ: “Một ngày nọ” trong câu: “Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng.”, giữ vai trò làm thành phần gì của câu ?

- A. Chủ ngữ.
- B. Vị ngữ.
- C. Trạng ngữ.
- D. Bổ ngữ.

Câu 4. Dấu ba chấm trong đoạn văn sau có tác dụng gì?

“Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì...”

- A. Cho biết sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết của người kể chuyện.
- B. Thể hiện lời nói ngập ngừng, bỏ dờ, ngắt quãng của người chủ trang trại.
- C. Giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ.
- D. Thể hiện sự bất ngờ của các nhân vật trong truyện.

Câu 5. Vì sao bác nông dân quyết định không cứu chú lừa nữa ?

- A. Vì ông thấy phải mất nhiều công sức để kéo chú lừa lên.
- B. Vì ông không thích con lừa đó nữa.
- C. Vì ông nghĩ con lừa đã già, cái giếng cũng cần được lấp lại.
- D. Vì ông không muốn mọi người phải nghe tiếng kêu la của chú lừa.

Câu 6. Theo em, những “xẻng đất” trong văn bản tượng trưng cho điều gì ?

- A. Là những nặng nhọc, mệt mỏi.
- B. Những thử thách, khó khăn trong cuộc sống.
- C. Là hình ảnh lao động khó khăn, vất vả.
- D. Là sự chôn vùi, áp bức.

Câu 7. Vì sao chú lừa lại thoát ra khỏi cái giếng ?

- A. Vì chú lừa được ông chủ cứu lên.
- B. Vì chú lừa biết giữ sạch đất cát trên người để không bị chôn vùi.
- C. Vì chú lừa được những người hàng xóm tốt bụng cứu.
- D. Vì chú lừa biết tự lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên.

Câu 8. Hành động chú lừa “lắc mình, bước chân lên trên” thể hiện tính cách gì của chú lừa?

- A. Nhút nhát, sợ chết.
- B. Bình tĩnh, thông minh.
- C. Yếu đuối, buông xuôi.
- D. Nóng vội, xốc nổi.

Câu 9: (1,0 điểm). Thông qua câu chuyện, chú lừa đã biết vượt lên hoàn cảnh của mình, là một người học sinh em sẽ làm gì nếu gặp những khó khăn, thử thách?

Câu 10 (1,0 điểm). Hãy rút ra bài học mà em tâm đắc nhất từ câu chuyện trên?

II. Viết (4,0 điểm).

Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về hiện tượng bạo lực học đường trong giới trẻ hiện nay.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		Đọc hiểu	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	C	0,5
	5	C	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	- Học sinh nêu được quan điểm riêng của bản thân để vượt qua khó khăn, thử thách. <i>HS có những cách diễn đạt khác nhau, song về cơ bản cần đảm bảo được các ý sau:</i> - Ta cần phải có can đảm để đối mặt với tất cả các loại khó khăn mà mình gặp phải. - Cần cố gắng suy xét tìm ra vấn đề. - Cần có thái độ tích cực để đối mặt với những khó khăn mà mình gặp phải. - Có ý thức cố gắng vươn lên... <i>Cách cho điểm: HS trả lời được 4 ý cho 1,0 điểm; 3 ý cho 0,75 điểm; 2 ý cho 0,5 điểm; 1 ý cho 0,25 điểm.</i>	1,0

	10	- Học sinh nêu được cụ thể 1 bài học tâm đắc nhất rút ra từ câu chuyện. - Lí giải được lí do nêu lên bài học ấy. <i>Cách cho điểm: HS nêu 1 bài học cho 0,5 điểm. Nêu nhiều hơn 1 bài học cho 0,0 điểm</i> <i>HS lí giải thuyết phục phù hợp với bài học cho 0,5 điểm; lí giải sơ sài cho 0,25 điểm; Không lí giải cho 0,0 điểm;</i>	1,0
II		Viết	4,0
		a. Bước đầu biết viết bài văn nghị luận theo đúng cấu trúc.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề: nghị luận về hiện tượng bạo lực học đường.	0,25
		c. Nghị luận về nạn bạo lực học đường. HS nghị luận đảm bảo các nội dung sau: - Giới thiệu vấn đề cần nghị luận, giải thích “bạo lực học đường”. - Thực trạng của nạn bạo lực học đường. - Nguyên nhân của bạo lực học đường. - Hậu quả của bạo lực học đường (với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội). - Giải pháp khắc phục nạn bạo lực học đường. - Bài học cho bản thân. <i>* Lưu ý: HS có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng vẫn đảm bảo các nội dung trên. Giáo viên cần linh hoạt khi tiếp nhận sản phẩm của học sinh.</i>	2,5
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lí lẽ rõ ràng, dẫn chứng đa dạng, thuyết phục.	0,5

Đề 15

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60

2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ,	3TN	5TN	2TL	

			các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. Thông hiểu: Viết đúng về nội dung, về hình thức (Từ ngữ, diễn đạt, bố cục văn bản...)				1TL*

			Vận dụng: Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề trong cuộc sống. Lập luận mạch lạc, biết kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ vấn đề nghị luận; ngôn ngữ trong sáng, giản dị; thể hiện được cảm xúc của bản thân trước vấn đề cần bàn luận. Vận dụng cao: Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng				3TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

TRƯỜNG: THCS XUÂN TÂN

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TỔ: KHOA HỌC XÃ HỘI

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

KIẾN VÀ CHÂU CHẤU

Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nháy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít. Bỗng chú bắt gặp bạn kiến đi ngang qua, bạn ấy đang còng lưng còng một hạt ngô để tha về tổ. Châu chấu cất giọng rủ rê: “Bạn kiến ơi, thay vì làm việc cực nhọc, chi bằng bạn hãy lại đây trò chuyện và đi chơi thoả thích cùng tớ đi!”. Kiến trả lời: “Không, tớ bận lắm, tớ còn phải đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông sắp tới. Bạn cũng nên làm như vậy đi bạn châu chấu ạ”. “Còn lâu mới tới mùa đông, bạn chỉ khéo lo xa”. Châu chấu mỉa mai. Kiến dường như không quan tâm tới những lời của châu chấu xanh, nó tiếp tục tha mồi về tổ một cách chăm chỉ và cần mẫn.

Thế rồi mùa đông lạnh lẽo cũng tới, thức ăn trở nên khan hiếm, châu chấu xanh vì mãi chơi không chuẩn bị lương thực nên giờ sắp kiệt sức vì đói và rét. Còn bạn kiến của chúng ta thì có một mùa đông no đủ với một tổ đầy những ngô, lúa mì mà bạn ấy đã chăm chỉ tha về suốt cả mùa hè

(Truyện ngụ ngôn “Kiến và Châu chấu”- trang 3-NXB thông tin)

Câu 1. Truyện *Kiến và châu chấu* thuộc thể loại nào?

A. Truyện ngụ ngôn. B. Truyện đồng thoại. C. Truyền thuyết. D. Thần thoại.

Câu 2. Vào những ngày hè, chú châu chấu đã làm gì?

A. Nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng ca hát ríu ra ríu rít.
B. Siêng năng làm bài tập về nhà cô giáo phát.
C. Cẩn cù thu thập đồ ăn dự trữ cho mùa đông.
D. Giúp châu chấu mẹ dọn dẹp nhà cửa.

Câu 3. Châu chấu đã rủ kiến làm gì cùng mình?

A. Cùng nhau thu hoạch rau củ trên cánh đồng.
B. Trò chuyện và đi chơi thoải thích.
C. Cùng nhau về nhà châu chấu chơi.
D. Cùng nhau chuẩn bị lương thực cho mùa đông.

Câu 4. Trạng ngữ trong câu sau được dùng để làm gì ?

“Vào một ngày hè nắng chói chang và gió thổi mát rượi, một chú châu chấu xanh nhảy tanh tách trên cánh đồng, miệng chú ca hát ríu ra ríu rít.”

A. Chỉ nguyên nhân.

B. Chỉ thời gian.

C. Chỉ mục đích.

C. Chỉ phương tiện.

Câu 5. Vì sao kiến không đi chơi cùng châu chấu?

A. Kiến không thích đi chơi.
B. Kiến không thích châu chấu.
C. Kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông.
D. Kiến không muốn lãng phí thời gian.

Câu 6. Theo em, châu chấu là những hình ảnh đại diện cho những kiểu người nào trong cuộc sống?

A. Những người vô lo, lười biếng.
B. Những người chăm chỉ.
C. Những người biết lo xa .
D. Những người chỉ biết hưởng thụ.

Câu 7. Vì sao kiến lại có một mùa đông no đủ?

A. Kiến còn dư thừa nhiều lương thực.
B. Kiến chăm chỉ, biết lo xa.
C. Kiến được bố mẹ cho nhiều lương thực.
D. Được mùa ngô và lúa mì.

Câu 8. Từ “kiệt sức” có nghĩa là gì?

A. Không còn sức để làm.
B. Không có sức khỏe.
C. Yếu đuối.
D. Yếu ớt.

Câu 9. Nếu là châu chấu trong câu chuyện, em sẽ làm gì trước lời khuyên của kiến?

Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “Trò chơi điện tử là món tiêu khiển khiến hấp dẫn, nhiều bạn vì mãi chơi mà sao nhãng học tập”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên?

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	A	0,5
	3	D	0,5
	4	B	0,5
	5	C	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	- HS nêu được : - Em sẽ nghe theo lời kiến - Em sẽ chăm chỉ cùng kiến đi kiếm thức ăn để dự trữ cho mùa đông	1,0
	10	Bài học rút ra: - Luôn chăm chỉ trong học tập và làm việc, không được ham chơi, lười biếng. - Biết nhìn xa trông rộng.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trò chơi điện tử	0,25
		<i>c. Yêu cầu đối với bài văn nghị luận</i> HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau:	0,5
		- Nêu được vấn đề cần nghị luận	2.5

		- Giải thích được khái niệm trò chơi điện tử là gì? - Thực trạng của việc chơi trò chơi điện tử của lứa tuổi học sinh. - Chỉ ra những lợi ích và tác hại của trò chơi điện tử. - Đề xuất giải pháp.	
--	--	--	--

Đề 16

TRƯỜNG: THCS XUÂN TRƯỜNG

TỔ: KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ 5 chữ	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, các biện pháp tu từ trong bài thơ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua				

			ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, cảm xúc chủ đạo mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ. - Giải thích hiểu nghĩa của câu thơ... Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân.	3TN	5TN	2TL	
2	Viết	Hiện nay môi trường sống quanh ta đang lên tiếng cầu cứu. Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về	Nhận biết: - Kiểu bài: Nghị luận xã hội về sự việc hiện tượng trong đời sống. - Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.(Mb, Tb, Kb). - Xác định đúng vấn đề nghị luận. Thông hiểu:	1*	1*	1*	1TL*

		- HS xác định các luận điểm cần có trong bài văn. Vận dụng: + Biết xây dựng và sắp xếp hệ thống luận điểm rõ ràng, lí lẽ, dẫn chứng có tính thuyết phục làm sáng tỏ vấn đề nghị luận. + Lập luận hợp lí, hiệu quả + Vận dụng các thao tác khi nghị luận. + Vận dụng các phương thức biểu đạt linh hoạt. Vận dụng cao: + Sáng tạo, linh hoạt trong lập luận. + Văn viết có giọng điệu riêng. + Bố cục mạch lạc, lời văn trong sáng, dễ hiểu, tính hoàn chỉnh của văn bản.				
Tổng số			3TN 1*TL	5 TN 1*TL	2TL 1*TL	1* TL
Tỉ lệ %			20	40	30	10
Tỉ lệ chung			60%		40%	

* **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

PHẦN I: ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

Đọc bài thơ và trả lời các câu hỏi:

Tiếng mùa xuân

Tôi đi dọc bờ sông
Nghe thầm thì tiếng đất
Lá mía kêu xào xạc...
Mầm ngô lên xanh non
Bãi dâu vào mùa ngon
Quả từng chùm chiu chít
Cà chua hồng giấu mặt
Sau chùm lá đung đưa
Thuyền đón gió ngoài xa
Lưới long lanh vẫy cá
Cát cửa mình lấp loá
Muốn cùng vui lên tầng
Đất nằm im dưới chân
Nói bằng cây bằng trái
Dòng sông trôi mê mãi
Gửi lời vào phù sa...

Tiếng đất trời bao la
Cả chiều xuân vang động
Cho lòng tôi như sông
Muốn hoá thành biển khơi

(Phan Thị Thanh Nhàn)

Câu 1: Trong bài thơ, tác giả chủ yếu sử dụng cách gieo vần nào?

- A. Vần chân, liền B. Vần lưng. C. Vần chân, cách. D. Vần hỗn hợp.

Câu 2: Bài thơ sử dụng các phương thức biểu đạt nào? Biểu cảm

- B. Biểu cảm kết hợp miêu tả.

C. Tự sự.

D. Biểu cảm kết hợp tự sự và miêu tả

Câu 3: “Tiếng đất trời” được tác giả thể hiện bằng:

A. Âm thanh của mùa xuân.

B. Hình ảnh của mùa xuân.

C. Âm thanh và hình ảnh của mùa xuân.

D. Âm thanh, hình ảnh của mùa xuân qua cảm nhận của tác giả

Câu 4: Dòng nào **không** là đặc điểm thiên nhiên mùa xuân trong cảm nhận của tác giả?

A. Tràn đầy sức sống.

B. Buồn vắng.

C. Phong phú, sống động.

D. Tươi đẹp .

Câu 5: Trong bài thơ, tác giả đã chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ gì?

A. So sánh.

B. Nhân hóa.

C. Điệp ngữ.

D. Hoán dụ.

Câu 6: Qua bài thơ tác giả thể hiện tình cảm gì?

A. Tình yêu thiên nhiên.

B. Tình cảm bạn bè .

C. Tình yêu đất nước.

D. Tình yêu con người.

Câu 7: Trong các từ láy sau từ nào **không** cùng loại với các từ láy còn lại?

A. Chiu chít.

B. Lấp lóa.

C. Thì thầm.

D. Long lanh.

Câu 8: Câu thơ “Đất nằm im dưới chân/ Nói bằng cây bằng trái” có nghĩa là gì?

A. Đất nói qua âm thanh tiếng va đập của cây trái.

B. Đất im lặng không nói được mà nhờ cây trái nói hộ.

C. Đất góp mình làm nên tiếng xuân bằng việc nuôi cho cây trái tốt tươi, bội thu.

D. Đất im lặng nằm dưới chân người không thể có âm thanh như cây trái được

Câu 9: Qua bài thơ, tác giả gửi đến chúng ta thông điệp gì?

Câu 10: Em cần làm gì để thực hiện những lời nhắn nhủ ấy?

II. VIẾT: (4.0 điểm)

Hiện nay môi trường sống quanh ta đang lên tiếng cầu cứu. Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về vấn đề đó.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Phần I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	D	0,5
	3	D	0,5
	4	B	0,5
	5	B	0,5
	6	A	0,5
	7	C	0,5
	8	C	0,5
	9	HS xác định được lời nhắn nhủ của tác giả tới chúng ta là: - Thiên nhiên xung quanh ta vô cùng tươi đẹp; - Lắng nghe thiên nhiên, ta thấy lòng mình thật vui tươi, thanh thản; - Cần phải yêu mến thiên nhiên. <i>Lưu ý:</i> Học sinh nêu được 1 ý cho 0,5. HS có nhiều cách diễn đạt nhưng phải hướng về chủ đề thiên nhiên.	1,0
	10	HS nêu được bài học cho bản thân theo cách riêng. Có thể hướng tới	1,0

		các bài học sau: - Yêu mến thiên nhiên hơn; - Có ý thức bảo vệ thiên nhiên; - Dành thời gian để trải nghiệm cùng thiên nhiên; - Tuyên truyền để mọi người yêu mến và có trách nhiệm với thiên nhiên <i>Lưu ý:</i> Học sinh nêu được 1 bài học cho 0,5 2 bài học cho 0,75 điểm. Nếu từ 3 bài học trở lên cho tối đa.	
Phần II		VIẾT	4,0
	Nhận biết	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Vấn đề bảo vệ môi trường.	0,25
	Thông hiểu	c. Nghị luận về vấn đề bảo vệ môi trường. - Hiểu được đề bài yêu cầu những gì, sắp xếp các ý theo trình tự hợp lí. - HS triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm và mỗi luận điểm viết thành một đoạn văn.	0,5
	Vận dụng	HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: A. Mở bài: - Giới thiệu vấn đề: Môi trường đang bị ô nhiễm là một vấn đề cần được quan tâm một cách đặc biệt.	2,5

	B. Thân bài: 1. Giải thích môi trường: là các yếu tố có sẵn trong tự nhiên như đất đai, nước, không khí, ánh sáng... 2. Mô tả thực trạng môi trường hiện nay: Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa giúp đất nước ngày càng phát triển giàu mạnh, cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện hơn nhưng cũng đồng thời là tác nhân gây hủy hoại môi trường: - Nước đang bị nhiễm chất thải từ nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, sinh hoạt của con người, phân hóa học, thuốc trừ sâu, dầu loang...làm ô nhiễm. - Đất đai bị xói mòn, bạc màu, lẫn nhiều rác không phân hủy. Cây xanh bị tàn phá do chặt phá, đốt rừng. Động vật bị săn bắn... - Không khí chứa nhiều khí độc từ nhà máy, phương tiện giao thông 3. Hậu quả: - Trái đất nóng lên, các hiện tượng động đất, sóng thần, sạt lở đất, lũ quét, nước biển xâm thực ngày càng nhiều dẫn thiệt hại về tài sản và tính mạng - Các loài thủy hải sản bị chết do nhiễm độc - Con người nhiễm chất độc, khí độc, tia cực tím mặt trời - Thế giới đứng trước nguy cơ đói nghèo và bệnh tật 4. Nguyên nhân: - Con người chặt phá rừng, khai thác nguồn thủy hải sản bừa bãi bằng bom, mìn - Đặt lợi ích của bản thân lên hàng đầu, không quan tâm đến môi	
--	--	--

	trường tự nhiên 3. Bài học nhận thức và hành động: - Nhận thấy bảo vệ môi trường là bảo vệ chính mình - Tích cực trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh, vứt rác đúng nơi quy định, hạn chế sử dụng bao bì nilon, các hóa chất độc hại cho đất... - Giải thích tuyên truyền, kêu gọi mọi người cùng có ý thức bảo vệ cây, bảo vệ môi trường. - Có biện pháp thưởng phạt với những hành động bảo vệ hoặc phá hoại môi trường. C. Kết bài: Khẳng định lại ý nghĩa của môi trường, bài học chung	
Vận dụng cao	<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.	0,25
	<i>e. Sáng tạo:</i> Nhận thức sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt sáng tạo, đảm bảo tính hoàn chỉnh văn bản	0, 25

Đề 17

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN LỚP 7**

*** Hình thức kiểm tra: trên giấy.**

*** Thời gian kiểm tra: 90 phút.**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	1. Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	1. Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong *Hướng dẫn chấm*.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng	3 TN	5TN	2TL	

		của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
	Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.				
Tổng			3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %			20	40	30	10
Tỉ lệ chung			60		40	

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong *Hướng dẫn chấm*.

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau rồi thực hiện các yêu cầu bên dưới:

THẦY BÓI XEM VOI

Nhân buổi ế hàng, năm ông thầy bói mù chuyện gẫu với nhau. Thầy nào cũng phàn nàn không biết hình thù con voi nó ra làm sao. Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm người chung nhau tiền bảo người quản tượng xin cho con voi đứng lại để cùng xem. Thầy sờ vòi, thầy sờ ngà, thầy sờ tai, thầy sờ chân, thầy thì sờ đuôi. Đoạn năm thầy ngồi lại bàn tán với nhau.

Thầy sờ vòi bảo:

- Tưởng con voi nó thế nào, hóa ra nó dài như con đũa!

Thầy sờ ngà bảo:

- Không phải, nó cứng như cái đòn càn chứ!

Thầy sờ tai bảo:

- Đâu có! Nó to bè bè như cái quạt thoi!

Thầy sờ chân cãi lại:

- Ai bảo? Nó sừng sững như cái cột nhà!

Thầy sờ đuôi lại nói:

- Các thầy nói không đúng cả. Chính nó tua tủa như cái chổi xể cùn.

Năm thầy, thầy nào cũng cho mình nói đúng, không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu.

(Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam, tập III,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1: Trong truyện, năm ông thầy bói đã sờ vào những bộ phận nào của con voi?

- A. Vòi, ngà, tai, chân, đuôi.
- B. Vòi, ngà, tai, chân, lưng.

- C. Vòi, ngà, mắt, chân, lưng.
- D. Tai, mắt, lưng, chân, đuôi.

Câu 2: Truyện “Thầy bói xem voi” được kể bằng lời của ai?

- A. Lời của con voi.
- B. Lời của ông thầy bói.
- C. Lời của người kể chuyện.
- D. Lời của người quản voi.

Câu 3: Trong câu sau có bao nhiêu số từ?

“Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm thầy chung nhau tiền biếu người quản voi, xin cho voi đứng lại để cùng xem.”

- A. Bốn
- B. Ba
- C. Hai
- D. Một

Câu 4: Trong truyện, năm ông thầy bói đã sờ vào con voi thật nhưng không thầy nào nói đúng về con vật này. Sai lầm của họ là ở chỗ nào?

- A. Xem xét các bộ phận của voi một cách hời hợt, phiến diện, không cụ thể
- B. Không xem xét voi bằng mắt mà xem bằng tay.
- C. Không xem xét toàn diện mà chỉ dựa vào từng bộ phận để đưa ra nhận xét.
- D. Xem xét một cách quá kĩ lưỡng từng bộ phận của voi.

Câu 5: Nguyên nhân sâu xa nào dẫn tới việc tranh cãi của năm ông thầy bói?

- A. Do các thầy không có chung ý kiến.
- B. Do không hiểu biết, xem xét phiến diện, qua loa, chủ quan sự vật.
- C. Do năm ông thầy bói đều cho rằng mình đúng.
- D. Do các thầy không nhìn thấy.

Câu 6. Ý nào nói đúng về ý nghĩa của thành ngữ “Thầy bói xem voi”?

- A. Nói về cách đánh giá loài vật thông qua hình thức bề ngoài.
- B. Nói về những người bị mù làm nghề xem bói.
- C. Nói về cách xem xét sự vật, sự việc phiến diện.
- D. Nói về sự thiếu hiểu biết, môi trường sống hạn hẹp.

Câu 7: Truyện “Thầy bói xem voi” phê phán điều gì?

- A. Phê phán những việc làm vô bổ, không mang lại lợi ích cho bản thân cũng như người khác.
- B. Phê phán thái độ khinh thường người khác.
- C. Phê phán những nhận xét, đánh giá không có cơ sở hoặc chưa có chứng cứ một cách xác đáng, nhìn nhận sự vật một cách phiến diện.
- D. Phê phán thái độ không dám đấu tranh chống cái xấu, cái tiêu cực.

Câu 8: Nhận xét nào đúng với truyện “Thầy bói xem voi”?

- A. “Thầy bói xem voi” khuyên chúng ta cần học tập chăm chỉ để mở rộng hiểu biết.
- B. “Thầy bói xem voi” khuyên chúng ta cần nhìn nhận sự việc một cách toàn diện, khách quan.

C. “Thầy bói xem voi” khuyên chúng ta phải biết yêu thương, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau.

D. “Thầy bói xem voi” khuyên ta phải biết bảo vệ ý kiến của bản thân trong mọi hoàn cảnh.

Trả lời câu hỏi:

Câu 9: Em có nhận xét gì về hành động xô xát, đánh nhau của năm ông thầy bói?

Câu 10: Em rút ra bài học gì cho bản thân sau khi đọc truyện “Thầy bói xem voi”?

II. VIẾT (4,0 điểm)

Hãy viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử mà em yêu thích.

-----Hết-----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	B	0,5
	6	C	0,5
	7	C	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được quan điểm của bản thân: đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần. - Lí giải được lí do lựa chọn quan điểm của bản thân.	1,0
	10	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. + Cần nhìn nhận sự việc một cách toàn diện, khách quan... + Cần lắng nghe, tham khảo ý kiến của người khác... + Cần thận trọng trước những lời đánh giá, nhận xét để tránh những sai lầm. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
II		VIẾT	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề.	0,25

		<i>Kể lại một sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử</i>	
		<i>c. Kể lại một sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Giới thiệu đôi nét về nhân vật lịch sử mà em định kể. - Giới thiệu được sự việc liên quan đến nhân vật đó. - Kể diễn biến của sự việc (có sử dụng yếu tố miêu tả). Các sự kiện chính: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Nêu ý nghĩa của sự việc. - Nêu suy nghĩ, ấn tượng của em về sự việc.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

Đề 18

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN NGỮ VĂN LỚP 7

* Hình thức kiểm tra: trên giấy.

* Thời gian kiểm tra: 90 phút.

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	

1	Đọc hiểu	1. Truyền ngữ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	1. Kể lại sự việc có thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong *Hướng dẫn chấm*.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng

							cao
1	Đọc hiểu		Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. - Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ). Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.	3 TN	5TN	2TL	
		Truyện ngụ ngôn					
		Viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn kể lại sự việc có				

		đến một nhân vật lịch sử	thật liên quan đến nhân vật hoặc sự kiện lịch sử; bài viết có sử dụng các yếu tố miêu tả.				
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

- **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong *Hướng dẫn chấm*.

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn Ngữ văn lớp 7

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau rồi thực hiện các yêu cầu bên dưới:

THẦY BÓI XEM VOI

Nhân buổi ế hàng, năm ông thầy bói mù chuyện gẫu với nhau. Thầy nào cũng phàn nàn không biết hình thù con voi nó ra làm sao. Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm người chung nhau tiền bảo người quản tượng xin cho con voi đứng lại để cùng xem. Thầy sờ vòi, thầy sờ ngà, thầy sờ tai, thầy sờ chân, thầy thì sờ đuôi. Đoạn năm thầy ngồi lại bàn tán với nhau.

Thầy sờ vòi bảo:

- Tưởng con voi nó thế nào, hóa ra nó dài như con đũa!

Thầy sờ ngà bảo:

- Không phải, nó cứng như cái đòn càn chứ!

Thầy sờ tai bảo:

- Đâu có! Nó to bè bè như cái quạt thoi!

Thầy sờ chân cãi lại:

- Ai bảo? Nó sừng sững như cái cột nhà!

Thầy sờ đuôi lại nói:

- Các thầy nói không đúng cả. Chính nó tua tủa như cái chổi xể cùn.

Năm thầy, thầy nào cũng cho mình nói đúng, không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu.

(Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam, tập III,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1: Trong truyện, năm ông thầy bói đã sờ vào những bộ phận nào của con voi?

- A. Vòi, ngà, tai, chân, đuôi.
- B. Vòi, ngà, tai, chân, lưng.
- C. Vòi, ngà, mắt, chân, lưng.
- D. Tai, mắt, lưng, chân, đuôi.

Câu 2: Truyện “Thầy bói xem voi” được kể bằng lời của ai?

- A. Lời của con voi.
- B. Lời của ông thầy bói.
- C. Lời của người kể chuyện.
- D. Lời của người quản voi.

Câu 3: Trong câu sau có bao nhiêu số từ?

“Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm thầy chung nhau tiền biểu người quản voi, xin cho voi đứng lại để cùng xem.”

- A. Bốn
- B. Ba
- C. Hai
- D. Một

Câu 4: Trong truyện, năm ông thầy bói đã sờ vào con voi thật nhưng không thầy nào nói đúng về con vật này. Sai lầm của họ là ở chỗ nào?

- A. Xem xét các bộ phận của voi một cách hời hợt, phiến diện, không cụ thể
- B. Không xem xét voi bằng mắt mà xem bằng tay.
- C. Không xem xét toàn diện mà chỉ dựa vào từng bộ phận để đưa ra nhận xét.
- D. Xem xét một cách quá kỹ lưỡng từng bộ phận của voi.

Câu 5: Nguyên nhân sâu xa nào dẫn tới việc tranh cãi của năm ông thầy bói?

- A. Do các thầy không có chung ý kiến.
- B. Do không hiểu biết, xem xét phiến diện, qua loa, chủ quan sự vật.
- C. Do năm ông thầy bói đều cho rằng mình đúng.
- D. Do các thầy không nhìn thấy.

Câu 6: Ý nào nói đúng về ý nghĩa của thành ngữ “Thầy bói xem voi”?

- A. Nói về cách đánh giá loài vật thông qua hình thức bề ngoài.
- B. Nói về những người bị mù làm nghề xem bói.
- C. Nói về cách xem xét sự vật, sự việc phiến diện.
- D. Nói về sự thiếu hiểu biết, môi trường sống hạn hẹp.

Câu 7: Truyện “Thầy bói xem voi” phê phán điều gì?

- A. Phê phán những việc làm vô bổ, không mang lại lợi ích cho bản thân cũng như người khác.
- B. Phê phán thái độ khinh thường người khác.
- C. Phê phán những nhận xét, đánh giá không có cơ sở hoặc chưa có chứng cứ một cách xác đáng, nhìn nhận sự vật một cách phiến diện.
- D. Phê phán thái độ không dám đấu tranh chống cái xấu, cái tiêu cực.

Câu 8: Nhận xét nào đúng với truyện “Thầy bói xem voi”?

- A. “Thầy bói xem voi” khuyên chúng ta cần học tập chăm chỉ để mở rộng hiểu biết.
- B. “Thầy bói xem voi” khuyên chúng ta cần nhìn nhận sự việc một cách toàn diện, khách quan.
- C. “Thầy bói xem voi” khuyên chúng ta phải biết yêu thương, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau.
- D. “Thầy bói xem voi” khuyên ta phải biết bảo vệ ý kiến của bản thân trong mọi hoàn cảnh.

Trả lời câu hỏi:

Câu 9: Em có nhận xét gì về hành động xô xát, đánh nhau của năm ông thầy bói?

Câu 10: Em rút ra bài học gì cho bản thân sau khi đọc truyện “Thầy bói xem voi”?

II. VIẾT (4,0 điểm)

Hãy viết bài văn kể lại sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử mà em yêu thích.

-----Hết-----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	C	0,5
	3	D	0,5
	4	C	0,5
	5	B	0,5
	6	C	0,5
	7	C	0,5
	8	B	0,5
	9	- HS nêu được quan điểm của bản thân: đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần. - Lí giải được lí do lựa chọn quan điểm của bản thân.	1,0
	10	- HS nêu được cụ thể bài học; ý nghĩa của bài học. + Cần nhìn nhận sự việc một cách toàn diện, khách quan... + Cần lắng nghe, tham khảo ý kiến của người khác... + Cần thận trọng trước những lời đánh giá, nhận xét để tránh những sai lầm. - Lí giải được lí do nêu bài học ấy.	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn tự sự</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Kể lại một sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử</i>	0,25
		<i>c. Kể lại một sự việc có thật liên quan đến một nhân vật lịch sử</i> HS có thể triển khai cốt truyện theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các yêu cầu sau: - Giới thiệu đôi nét về nhân vật lịch sử mà em định kể. - Giới thiệu được sự việc liên quan đến nhân vật đó. - Kể diễn biến của sự việc (có sử dụng yếu tố miêu tả). Các sự kiện chính: bắt đầu – diễn biến – kết thúc. - Nêu ý nghĩa của sự việc. - Nêu suy nghĩ, ấn tượng của em về sự việc.	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, lời kể sinh động, sáng tạo.</i>	0,5

Đề 19

**PHÒNG GD&ĐT
XUÂN TRƯỜNG**

**ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG GIỮA HỌC KÌ II
NĂM HỌC 2022 - 2023**

Môn: Ngữ văn - Lớp 7

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Đề thi gồm 03 trang

I.MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ năm chữ (viết về mẹ)	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40

Tổng	15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %	20		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung	60%				40%				

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 7- THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Chương / Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ năm chữ (viết về mẹ)	Nhận biết: - Thể thơ. - Đặc điểm thơ năm chữ. - Nhận biết số từ trong bài thơ Thông hiểu: - Tình cảm, cảm xúc của người con dành cho mẹ. - Hiểu được nội dung câu thơ. - Chủ đề bài thơ. - Bài thơ ca ngợi ai, về điều gì. - Xác định được biện pháp tu từ. Vận dụng: - Cảm nhận hình ảnh thơ. - Rút ra bài học từ bài thơ.	3 TN	5TN	2TL	
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của				1TL*

			người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng				
Tổng				3 TN	5TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn Ngữ văn lớp 7

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

MẸ VẮNG NHÀ NGÀY BÃO

Mấy ngày mẹ về quê
Là mấy ngày bão nổi
Con đường mẹ đi về
Cơn mưa dài chặn lối.

Hai chiếc giường ướt một
Ba bố con nằm chung
Vẫn thấy trống phía trong
Năm ấm mà thao thức.

Nghĩ giờ này ở quê
Mẹ cũng không ngủ được
Thương bố con vụng về
Củ mùn thì lại ướt.

Nhưng chị vẫn hái lá
Cho thỏ mẹ, thỏ con
Em thì chăm đàn ngan
Sớm lại chiều no bữa
Bố đội nón đi chợ
Mua cá về nấu chua...

Thế rồi cơn bão qua
Bầu trời xanh trở lại
Mẹ về như nắng mới
Sáng ấm cả gian nhà.

*Tác giả: **Đặng Hiển.**
(Trích Hồ trong mây)*

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Bài thơ được sáng tác theo thể thơ nào?

- A. Thơ lục bát
- B. Thơ bốn chữ
- C. Thơ năm chữ
- D. Thơ tự do

Câu 2. Ý nào sau đây nêu lên đặc điểm của thể thơ năm chữ ?

- A. Mỗi dòng thơ có năm chữ, không giới hạn số câu.
- B. Mỗi dòng thơ có năm chữ, có giới hạn số câu.
- C. Mỗi dòng thơ có bốn chữ, không giới hạn số câu.
- D. Mỗi dòng thơ có bốn chữ, có giới hạn số câu.

Câu 3. Trong bài thơ trên có mấy số từ?

- A. Một
- B. Hai
- C. Ba
- D. Bốn

Câu 4. Tình cảm, cảm xúc của con dành cho mẹ trong bài thơ là gì?

- A. Tình cảm yêu thương và nhớ mong mẹ.
- B. Tình cảm yêu thương và biết ơn mẹ.
- C. Niềm vui sướng khi có mẹ bên cạnh.
- D. Cô đơn, trống vắng khi mẹ vắng nhà.

Câu 5. Câu thơ nào nói lên niềm vui của cả nhà khi mẹ về?

- A. Mấy ngày mẹ về quê
- B. Thế rồi cơn bão qua
- C. Bầu trời xanh trở lại
- D. Mẹ về như nắng mới

Câu 6. Chủ đề của bài thơ này là gì?

- A. Vai trò của người mẹ và tình cảm gia đình.
- B. Tình cảm nhớ thương của con dành cho mẹ.
- C. Ca ngợi đức hạnh người phụ nữ Việt Nam.
- D. Ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng.

Câu 7. Bài thơ ca ngợi ai, về điều gì ?

- A. Ca ngợi trách nhiệm nặng nề của người mẹ trong gia đình
- B. Ca ngợi đức hi sinh và tình yêu thương của mẹ.
- C. Ca ngợi sự cần cù, siêng năng, chăm chỉ của người mẹ.
- D. Ca ngợi tình cảm của những người thân trong gia đình.

Câu 8. Câu thơ nào dưới đây có hình ảnh so sánh?

- A. Cơn mưa dài chặn lối.
- B. Bỗng đội nón đi chợ.
- C. Mẹ về như nắng mới.
- D. Mẹ cũng không ngủ được

Câu 9. Cảm nhận của em về hình ảnh thơ trong hai dòng thơ cuối.

Câu 10. Hãy rút ra bài học sau khi đọc bài thơ.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Em hãy viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Ngữ văn lớp 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	B	0,5
	5	C	0,5
	6	A	0,5
	7	B	0,5
	8	C	0,5
	9	Mẹ trở về làm cả ngôi nhà toả rạng ánh sáng của niềm vui, niềm hạnh phúc.	1,0
	10	- HS nêu được bài học từ ý nghĩa của bài thơ: <i>lòng biết ơn người mẹ đã hi sinh cho gia đình; biết đoàn kết giúp đỡ anh chị em khi gia đình gặp khó khăn.</i>	1,0
II		VIẾT	4,0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận:</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề:</i> viết bài văn về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm	0,25
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS triển khai vấn đề theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; sau đây là một số gợi ý:	
		- Giới thiệu được vấn đề cần bàn luận - Triển khai các vấn đề nghị luận - Thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp, bài học... - Khẳng định lại ý kiến, nêu bài học nhận thức và phương hướng hành động.	2.5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.	0,5
		<i>e. Sáng tạo:</i> Bố cục mạch lạc, lời văn sinh động, sáng tạo.	0,5

Đề 20
TRƯỜNG THCS XUÂN NGỌC
TỔ KHXH

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
Môn: Ngữ văn lớp 7
Thời gian làm bài: 90 phút

* Lưu ý chung:

- **Phần viết:** Giám khảo chú ý chấm cho điểm **từng tiêu chí theo mức** trong rubric.
- Chỉ để điểm lẻ thập phân ở mức **0,5 điểm**./

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKO	TL	TNKO	TL	TNKO	TL	TNKO	TL	

1	Đọc hiểu	Thơ 5 chữ	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục , hình thức được sử dụng trong bài thơ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua		4TN		

			ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, cảm xúc chủ đạo mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. - Giải thích nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; hiểu nghĩa của câu thơ... Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được những bài học ứng xử cho bản thân.	4TN		2TL	
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	Nhận biết: - Kiểu bài: Nghị luận xã hội về sự việc hiện tượng trong đời sống. - Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.(Mb, Tb, Kb). - Xác định đúng vấn đề nghị luận. Thông hiểu: - HS xác định các luận điểm cần có trong bài văn.	1*	1*	1*	1TL*

			Vận dụng: + Biết xây dựng và sắp xếp hệ thống luận điểm rõ ràng, lí lẽ, dẫn chứng có tính thuyết phục làm sáng tỏ vấn đề nghị luận. + Lập luận hợp lí, hiệu quả + Vận dụng các thao tác khi nghị luận. + Vận dụng các phương thức biểu đạt linh hoạt. Vận dụng cao: + Sáng tạo, linh hoạt trong lập luận. + Văn viết có giọng điệu riêng. + Bố cục mạch lạc, lời văn trong sáng, dễ hiểu, tính hoàn chỉnh của văn bản.				
Tổng số				3TN 1TL	5 TN 1TL	3 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60%		40%	

* **Ghi chú:** Phần viết có 01 câu bao hàm cả 4 cấp độ. Các cấp độ được thể hiện trong Hướng dẫn chấm.

III. ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

TRƯỜNG: THCS XUÂN NGỌC

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ II

PHẦN I: ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

DẶN CON

Con lớn lên, con ơi
Yêu đời và yêu người
Yêu tình yêu say đắm
Nghìn năm mặn muối đời;

Yêu tạo vật thiên nhiên
Yêu tổ tiên đất nước
Yêu mộng đẹp nối liền
Tuổi trẻ, già sau trước.

Lòng con rồi tha thiết
Cha đoán chẳng sai đâu!
Cứ lòng cha cha biết
Yêu người đến khổ đau.

Nhưng con ơi, cha dặn
Trong trái tim vô hạn
Dành riêng chỗ, con nghe
Cho chói ngời tình bạn.

Lớn lên con sẽ rõ
Tình đó chẳng có nhiều
Lại càng nên chăm chút

Cho đời thêm phì nhiêu.

Cha làm thơ dặn con
Mà cũng là tặng bạn
Ôi tình nghĩa vẹn tròn
Chẳng bao giờ nứt rạn.

(Huy Cận, Hạt lại gieo, NXB Văn học, 1984)

Câu 1: Trong bài thơ, tác giả chủ yếu sử dụng cách gieo vần nào?

- A. Vần chân. B. Vần lưng. C. Vần liền. D. Vần hỗn hợp.

Câu 2: Người cha **không** muốn khẳng định điều gì qua hình ảnh “ *trái tim vô hạn*”?

- A. Tình yêu trong trái tim của mỗi người là vô bờ bến.
B. Con hãy dành tình yêu cho muôn vật, muôn loài.
C. Trong tình yêu đó nên dành chỗ cho tình bạn.
D. Trong tình yêu không có chỗ cho tình bạn.

Câu 3: Qua bài thơ người cha muốn dặn con phải xem trọng tình cảm nào nhất?

- A. Tình yêu thiên nhiên. B. Tình cảm bạn bè .
C. Tình yêu đất nước. D. Tình yêu con người.

Câu 4: Tưởng tượng mình là người con trong bài thơ, em học được những gì từ lời cha dặn?

- A. Sống là phải học tập. B. Sống là phải cho đi .
C. Sống phải có trách nhiệm. D. Sống phải biết yêu thương.

Câu 5: Trong hai khổ thơ đầu của bài thơ tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì?

- A. So sánh. B. Nhân hóa. C. Điệp ngữ. D. Hoán dụ.

Câu 6: Trong các từ sau từ nào **không** phải là từ Hán-Việt ?

- A. Tạo vật. B. Thiên nhiên. C. Tổ tiên. D. Đất nước.

Câu 7: Qua khổ thơ cuối người cha gửi gắm tâm tư, tình cảm đến người con qua hình thức nào?

- A. Viết thư. B. Làm thơ. C. Trò chuyện. D. Hát ru.

Câu 8: Câu thơ “Yêu tổ tiên đất nước” trong khổ thơ thứ 2 có nghĩa là gì?

A. Yêu truyền thống quý báu của dân tộc.	B. Yêu những người cho mình cuộc sống.
B. Yêu tất cả những người xung quanh.	D. Yêu những người thân trong gia đình.

Câu 9: Theo em trong hai khổ thơ thứ tư, thứ năm người cha muốn nhắn nhủ điều gì?

Câu 10: Qua bài thơ em rút ra được những bài học nào cho bản thân ?

II. VIẾT: (4.0 điểm)

Hiện nay môi trường sống quanh ta đang lên tiếng cầu cứu. Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về vấn đề đó.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	A	0,5
	2	D	0,5
	3	B	0,5
	4	D	0,5
	5	C	0,5
	6	D	0,5
Phần	7	B	0,5

I			
	8	A	0,5
	9	HS xác định được điều người cha nhắn nhủ là: + Sống phải biết trân trọng tình cảm bạn bè. + Vun đắp cho tình bạn ngày càng thêm tốt đẹp <i>Lưu ý:</i> Học sinh nêu được 1 ý cho 0,5. HS có nhiều cách diễn đạt nhưng phải hướng về chủ đề tình bạn.	1,0
	10	HS nêu được bài học cho bản thân theo cách riêng. Có thể hướng tới các bài học sau: + Dành quan tâm, yêu thương cho bạn bè + Biết nâng niu, trân trọng tình bạn + Chung tay xây dựng tình bạn ngày càng thêm đẹp đẽ. <i>Lưu ý:</i> Học sinh nêu được 1 bài học cho 0,5 2 bài học cho 0,75 điểm. Nếu từ 3 bài học trở lên cho tối đa.	1,0
Phần		VIẾT	4,0
	Nhận biết	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề: Vấn đề bảo vệ môi trường.	0,25
	Thông hiểu	c. Nghị luận về vấn đề bảo vệ môi trường. - Hiểu được đề bài yêu cầu những gì, sắp xếp các ý theo trình tự hợp lí. - HS triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm và mỗi luận	0,5

II		điểm viết thành một đoạn văn.	
	Vận dụng	HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: - Mô tả thực trạng môi trường hiện nay; thể hiện thái độ phê phán hiện tượng này. - Lí giải nguyên nhân và hậu quả của hiện tượng không bảo vệ môi trường. - Nêu giải pháp để ngăn chặn hiện tượng này.	2,5
	Vận dụng cao	<i>d. Chính tả, ngữ pháp:</i> Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.	0,25
		<i>e. Sáng tạo:</i> Nhận thức sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt sáng tạo, đảm bảo tính hoàn chỉnh văn bản	0, 25

TRƯỜNG: THCS XUÂN KIÊN
TỔ KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7
Thời gian làm bài: 90 phút,
(không kể thời gian giao đề)

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Nghị luận về một vấn đề trong đời sống.	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ (%)			20		40		30		10		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

T T	Kĩ năng	Nội dung/Đơ n vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện ngụ ngôn	Nhận biết: - Nhận biết được đề tài, chi tiết tiêu biểu				

		của văn bản. - Nhận biết được ngôi kể, đặc điểm của lời kể trong truyện. - Nhận diện được nhân vật, tình huống, cốt truyện, không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện. - Nêu được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa, tác dụng của các chi tiết tiêu biểu. - Trình bày được tính cách nhân vật thể hiện qua cử chỉ, hành động, lời thoại; qua lời của người kể chuyện. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ	3TN	5TN	2TL	
--	--	---	-----	-----	-----	--

			nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học cho bản thân từ nội dung, ý nghĩa của câu chuyện trong tác phẩm. - Thể hiện được thái độ đồng tình / không đồng tình / đồng tình một phần với bài học được thể hiện qua tác phẩm.				
2	Viết	Có ý kiến cho rằng: “<i>Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay</i>”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên.	Nhận biết: - Nhận biết được yêu cầu của đề về kiểu văn bản, về vấn đề nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc của bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.(Mb, Tb, Kb). - Xác định đúng vấn đề nghị luận. Thông hiểu: - Viết đúng về nội dung, về hình thức văn nghị luận. - HS xác định các luận điểm cần có trong bài văn. Vận dụng: - Biết xây dựng và sắp xếp hệ thống luận điểm rõ ràng, lí lẽ, dẫn	1*	1*	1*	1TL*

			chứng có tính thuyết phục làm sáng tỏ vấn đề nghị luận. - Vận dụng các thao tác khi nghị luận. - Vận dụng các phương thức biểu đạt linh hoạt. Vận dụng cao: - Văn viết có giọng điệu riêng. - Bố cục mạch lạc, lời văn trong sáng, dễ hiểu, tính hoàn chỉnh của văn bản. - Có sự sáng tạo về dùng từ, diễn đạt, lựa chọn lí lẽ, dẫn chứng để bày tỏ ý kiến một cách thuyết phục.				
Tổng số			3TN 1*TL	5 TN 1*TL	2TL 1*T L	1*T L	
Tỉ lệ %			20	40	30	10	
Tỉ lệ chung			60%		40%		

III. ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

**TRƯỜNG: THCS XUÂN KIÊN
TỔ KHOA HỌC XÃ HỘI**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7**

*Thời gian làm bài: 90 phút,
(không kể thời gian giao đề)*

PHẦN I: ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

CON LỪA VÀ BÁC NÔNG DÂN

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì... Cuối cùng ông quyết định: con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả. Thế là ông nhờ vài người hàng xóm sang giúp mình.

Họ xúc đất và đổ vào giếng. Ngay từ đầu, lừa đã hiểu chuyện gì đang xảy ra và nó kêu la thảm thiết. Nhưng sau đó lừa trở nên im lặng. Sau một vài xẻng đất, ông chủ trang trại nhìn xuống giếng và vô cùng sửng sốt. Mỗi khi bị một xẻng đất đổ lên lưng, lừa lắc mình cho đất rơi xuống và bước chân lên trên. Cứ như vậy, đất đổ xuống, lừa lại bước lên cao hơn. Chỉ một lúc sau mọi người nhìn thấy chú lừa xuất hiện trên miệng giếng và lóc cóc chạy ra ngoài.

(Con lừa và bác nông dân. TruyenDanGian.Com.)

Câu 1. Truyện Con lừa và bác nông dân thuộc thể loại nào?

- A. Truyện thần thoại.
- B. Truyện ngụ ngôn.
- C. Truyền thuyết.
- D. Truyện cổ tích.

Câu 2. Trong đoạn 1 con lừa đã rơi vào hoàn cảnh (tình huống) nào?

- A. Con lừa sẩy chân rơi xuống một cái giếng.
- B. Đang làm việc quanh cái giếng .
- C. Con lừa bị ông chủ và hàng xóm xúc đất đổ vào người.
- D. Con lừa xuất hiện trên miệng giếng.

Câu 3. Khi con lừa bị ngã, bác nông dân đã làm gì?

- A. Ra sức kéo con lừa lên.
- B. Động viên và trò chuyện với con lừa.
- C. Ông nhờ những người hàng xóm xúc đất đổ vào giếng.
- D. Ông nhờ hàng xóm cùng giúp sức kéo con lừa lên.

Câu 4. Dấu ba chấm trong câu sau có tác dụng gì ?

Một ngày nọ, con lừa của một ông chủ trang trại sẩy chân rơi xuống một cái giếng. Lừa kêu la tội nghiệp hàng giờ liền. Người chủ trang trại cố nghĩ xem nên làm gì...

- A. Cho biết sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết.
- B. Thể hiện lời nói ngập ngừng, bỏ dờ, ngắt quãng.

C. Giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ, thường có sắc thái hài hước, châm biếm..

D. Thể hiện sự bất ngờ.

Câu 5. Vì sao bác nông dân quyết định chôn sống chú lừa?

A. Vì ông thấy phải mất nhiều công sức để kéo chú lừa lên.

B. Vì ông không thích chú lừa .

C. Ông nghĩ con lừa đã già, dù sao thì cái giếng cũng cần được lấp lại và không ích lợi gì trong việc cứu con lừa lên cả.

D. Ông không muốn mọi người phải nghe tiếng kêu la của chú lừa.

Câu 6. Theo em, những “xẻng đất” trong văn bản tượng trưng cho điều gì?

A. Những nặng nhọc, mệt mỏi.

B. Những thử thách, khó khăn trong cuộc sống.

C. Là hình ảnh lao động .

D. Là sự chôn vùi, áp bức.

Câu 7. Vì sao chú lừa lại thoát ra khỏi cái giếng?

A. Ông chủ cứu chú lừa.

B. Chú biết giữ sạch đất cát trên người để không bị chôn vùi.

C. Chú lừa giẫm lên chỗ đất cát có sẵn trong giếng để thoát ra.

D. Chú liên tục đứng ngày càng cao hơn trên chỗ cát ông chủ đổ xuống để thoát ra.

Câu 8. Dòng nào dưới đây, thể hiện đúng nhất về tính cách của chú lừa?

A. Nhút nhát, sợ chết.

B. Bình tĩnh, khôn ngoan, thông minh.

C. Yếu đuối.

D. Nóng vội nhưng dũng cảm.

Câu 9. Hãy chỉ ra sự khác nhau trong quyết định của người nông dân và con lừa?

Câu 10 . Bài học tâm đắc nhất mà em rút ra từ câu chuyện?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: “*Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay*”. Em hãy viết bài văn bày tỏ quan điểm của mình về ý kiến trên.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN - LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	B	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	C	0,5
	6	B	0,5
	7	D	0,5
	8	B	0,5
	9	HS nêu được : - Người nông dân: Lúc đầu định giúp lừa ra khỏi giếng, nhưng sau nghĩ lừa già và cái giếng cũng cần được lấp. Vì thế, nhanh chóng buông xuôi, bỏ cuộc. - Con lừa: Lúc đầu kêu la thảm thiết muốn thoát khỏi giếng nhưng rồi đã khôn ngoan, dùng chính những xẻng đất muốn vùi lấp nó để tự giúp nó thoát ra khỏi cái giếng.	1,0
	10	Bài học rút ra: - Trong bất cứ hoàn cảnh (khó khăn, thử thách nào trong cuộc sống), sự hi vọng, dũng cảm, nỗ lực sẽ đem đến cho chúng ta sức mạnh vì: + Hi vọng giúp chúng ta có tinh thần lạc quan, xóa đi một	1,0

		mọi. + Giúp chúng ta tìm ra cách giải quyết, là động lực giúp chúng ta vượt qua những khó khăn, thử thách... - Hoặc: Sự ứng biến trong mọi hoàn cảnh...	
II		VIẾT	4,0
	Nhận biết	a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Viết bài văn nghị luận trình bày quan điểm về trải nghiệm là sự cần thiết cho giới trẻ hôm nay.	0,25
	Thông hiểu	c. Nghị luận về vấn đề “ <i>Sống trải nghiệm là lối sống rất cần thiết cho giới trẻ hôm nay</i> ”. - Hiểu được đề bài yêu cầu những gì, sắp xếp các ý theo trình tự hợp lí. - HS triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm và mỗi luận điểm viết thành một đoạn văn.	0,5
	Vận dụng	HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: - Nêu được vấn đề cần nghị luận. - Giải thích được khái niệm trải nghiệm là gì? (Là tự mình trải qua để có được hiểu biết, kinh nghiệm, tích lũy được nhiều kiến thức và vốn sống...) - Bình luận và chứng minh về vai trò, ý nghĩa và sự cần thiết của trải nghiệm đối với cuộc sống của con người đặc biệt là tuổi trẻ. (Hiểu biết, kinh nghiệm, có cách nghĩ, cách sống tích cực, biết yêu thương, quan tâm chia sẻ.... Trải nghiệm giúp bản thân khám phá ra chính mình để có quyết định đúng đắn, sáng suốt...; Giúp con người sáng tạo, biết cách vượt qua khó khăn, có bản lĩnh, nghị lực...(dẫn chứng) - Chỉ ra những tác hại của lối sống thụ động, ỷ lại, nhàn chán, vô ích, đắm chìm trong thế giới ảo (game), các tệ nạn... - Bài học rút ra: Vai trò to lớn, cần thiết, có lối sống tích cực, có trải nghiệm để bản thân trưởng thành, sống đẹp...	2.5

		- Đánh giá, khẳng định tính đúng đắn của vấn đề nghị luận.	
	Vận dụng cao	d. <i>Chính tả, ngữ pháp</i> : Chữ viết cẩn thận, rõ ràng, bài văn trình bày sạch sẽ, không mắc lỗi chính tả, lỗi diễn đạt.	0,25
		e. <i>Sáng tạo</i> : Nhận thức sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt sáng tạo, đảm bảo tính hoàn chỉnh văn bản.	0,25

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGỮ VĂN, LỚP 7**

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Đọc hiểu	Thơ	3	0	5	0	0	2	0		60
2	Viết	Thuyết minh về quy tắc, luật lệ trong trò chơi hay hoạt động	0	1*	0	1*	0	1*	0	1*	40
Tổng			15	5	25	15	0	30	0	10	100
Tỉ lệ %			20%		40%		30%		10%		
Tỉ lệ chung			60%				40%				

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN: NGỮ VĂN 7 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Thơ (thơ bốn chữ, năm chữ)	Nhận biết: - Nhận biết được từ ngữ, vần, nhịp, các biện pháp tu từ trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh tiêu biểu, các yếu tố tự sự, miêu tả được sử dụng trong bài thơ. - Xác định được số từ, phó từ. Thông hiểu: - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình được thể hiện qua ngôn ngữ văn bản. - Rút ra được chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc. - Phân tích được giá trị biểu đạt của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp, biện pháp tu từ. - Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng. Vận dụng: - Trình bày được những cảm nhận sâu sắc và rút ra được	3 TN	5TN	2 TL	

			những bài học ứng xử cho bản thân. - Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.				
2	Viết	Viết bài văn thuyết minh về luật lệ trong trò chơi kéo co.	Nhận biết: Thông hiểu: Vận dụng: Vận dụng cao: Viết được bài văn thuyết minh dùng để giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động. Giải thích được rõ ràng các quy định về một hoạt động, trò chơi/ hướng dẫn cụ thể theo đúng một quy trình nào đó đối với một trò chơi hay một hoạt động.	1*	1*	1*	1 TL*
Tổng				3 TN	5 TN	2 TL	1 TL
Tỉ lệ %				20	40	30	10
Tỉ lệ chung				60		40	

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II
Môn Ngữ văn lớp 7
(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề.)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

ÁNH TRĂNG

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỷ*

*Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa*

*Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường*

*Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-dinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn*

*Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng*

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.*

(Ánh trăng, Nguyễn Duy, NXB Tác phẩm mới, 1984)

Lựa chọn đáp án đúng:

Câu 1. Bài thơ *Ánh trăng* được làm theo thể thơ nào?

- A. Bốn chữ
- B. Tự do

C. Năm chữ

D. Lục bát

Câu 2. Khi gặp lại vầng trăng trong một tình huống đột ngột, nhà thơ đã có cảm xúc như thế nào?

A. Rưng rưng

B. Lo âu

C. Ngại ngùng

D. Vô cảm

Câu 3. Trong bài thơ trên, tác giả nhắc tới những thời điểm nào?

E. Hồi nhỏ

F. Hồi về thành phố

G. Hồi nhỏ, hồi chiến tranh và hồi về thành phố.

H. Hồi chiến tranh.

Câu 4. Từ tri kỉ trong câu “vầng trăng thành tri kỉ” có nghĩa là gì?

A. Người bạn rất thân, hiểu rõ lòng mình

B. Biết được giá trị của người nào đó

C. Người có hiểu biết rộng

D. Biết ơn người khác đã giúp đỡ mình

Câu 5. Từ “ngỡ” trong câu “ngỡ không bao giờ quên” đồng nghĩa với từ nào?

A. Nói

B. Bảo

C. Thấy

D. Nghĩ

Câu 6. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ “như là đồng là bể - như là sông là rừng”?

A. Nhân hóa

B. So sánh

C. Nói quá

D. Nói giảm, nói tránh

Câu 7. Hình ảnh “trăng cứ tròn vành vạnh” tượng trưng cho điều gì?

A. Hạnh phúc viên mãn, tròn đầy.

B. Hình ảnh của quá khứ nghĩa tình, vẫn tròn đầy, trọn vẹn.

C. Thiên nhiên, vạn vật luôn tuần hoàn.

D. Cuộc sống hiện tại no đủ, sung sướng.

Câu 8. Vì sao đến cuối bài thơ, tác giả lại “giật mình” ?

A. Vì tác giả chợt nhận ra sự vô tình của mình và thấy cần phải trân trọng những gì đã qua.

B. Vì tác giả vốn hay bị giật mình trước những tình huống bất ngờ.

C. Vì vầng trăng đã gọi lại kỉ niệm xưa.

D. Vì bất ngờ “ta” gặp lại vầng trăng xưa.

Trả lời câu hỏi / Thực hiện yêu cầu:

Câu 9. Câu chuyện trong bài thơ *Ánh trăng* muốn nhắc nhở chúng ta điều gì về thái độ sống?

Câu 10. Em hãy tìm một câu tục ngữ diễn tả chính xác nội dung của chủ đề tác phẩm.

II. LÀM VĂN (4.0 điểm)

Em hãy viết một bài văn thuyết minh về luật lệ trong trò chơi kéo co.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II
MÔN NGỮ VĂN LỚP 7

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
1		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	C	0,5
	2	A	0,5
	3	C	0,5
	4	A	0,5
	5	D	0,5
	6	B	0,5
	7	B	0,5
	8	A	0,5
	9	Bài thơ gợi lên những suy nghĩ về đạo lý, lẽ sống của người Việt ta. Câu chuyện trong bài thơ nhắc nhở chúng ta đừng bao giờ quên quá khứ, đừng bao giờ trở thành kẻ vô tình, bạc bẽo.	1
	10	Tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn”	1
II		VIẾT	4.0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh.</i>	0,25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề. Giải thích quy tắc hay luật lệ trong một trò chơi hay hoạt động.</i>	0,25
		<i>c. Thuyết minh về luật lệ trong trò chơi kéo co. Học sinh có thể thuyết minh theo nhiều cách khác nhau nhưng vẫn đảm bảo được các yêu cầu sau:</i>	
		- Giới thiệu được trò chơi. - Miêu tả cách chơi (quy tắc). - Miêu tả luật chơi. - Nêu tác dụng của trò chơi. <i>Nêu ý nghĩa của trò chơi.</i>	2,5
		<i>d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt</i>	0,5
		<i>e. Sáng tạo: Bố cục mạch lạc, tri thức chính xác, cô đọng, miêu tả sinh động hấp dẫn.</i>	0,5